

LUẬT KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Dự thảo 2

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về việc triển khai thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; biện pháp bảo đảm phát triển khoa học, công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo; quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có quyền và nghĩa vụ theo pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Khoa học* là hệ thống tri thức về bản chất, quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy.

2. *Công nghệ* là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm theo hoặc không kèm theo công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm.

3. *Hoạt động khoa học và công nghệ* là hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ.

4. *Nghiên cứu cơ bản* là công việc thực nghiệm hoặc lý thuyết được thực hiện chủ yếu để có được tri thức mới về bản chất của các hiện tượng và các sự

kiện có thể quan sát được, mà không định trước phải có ngay ứng dụng hay lợi ích cụ thể.

5. *Nghiên cứu ứng dụng* là hoạt động nghiên cứu được thực hiện để thu được tri thức mới nhưng hướng tới mục tiêu cụ thể, thiết thực.

6. *Triển khai thực nghiệm* là công việc vận dụng các tri thức thu được từ hoạt động nghiên cứu và kinh nghiệm thực tiễn để tạo ra các sản phẩm hoặc quy trình mới hoặc cải tiến các sản phẩm hoặc quy trình hiện có.

7. *Sản xuất thử nghiệm* là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

8. *Phát triển công nghệ* là hoạt động sử dụng kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, thông qua việc triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ hiện có, tạo ra công nghệ mới.

9. *Tổ chức khoa học và công nghệ* là tổ chức thực hiện chức năng nghiên cứu và phát triển, được thành lập và cấp giấy chứng nhận tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này.

10. *Tổ chức nghiên cứu và phát triển* là tổ chức nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ không có mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển tổ chức.

11. *Nhân lực hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* là cá nhân nghiên cứu và phát triển trong các tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, cá nhân quản lý khoa học và công nghệ trong cơ quan nhà nước, cá nhân thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo trong các tổ chức khác, nghiên cứu sinh, cá nhân nghiên cứu và phát triển nước ngoài tại Việt Nam và người Việt Nam tại nước ngoài, nhà khoa học không chuyên.

12. *Công nghệ nền* là công nghệ làm cơ sở cho các công nghệ khác ứng dụng.

13. *Công nghệ lõi* là công nghệ cốt lõi, có tính quyết định đối với việc hình thành và bảo đảm chất lượng sản phẩm.

14. *Tổng công trình sư* là người đứng đầu, chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án nghiên cứu, tạo ra các sản phẩm có ý nghĩa chiến lược, có vai trò quan trọng đặc biệt đối với kinh tế - xã hội.

15. *Nhiệm vụ khoa học và công nghệ* là những vấn đề khoa học và công nghệ cần được giải quyết để đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học và công nghệ.

16. *Chương trình khoa học và công nghệ* là tập hợp các nhiệm vụ khoa học và công nghệ có mục tiêu chung được triển khai trong kế hoạch trung hạn và hàng năm.

17. *Thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ* là hoạt động khai thác, hoàn thiện, ứng dụng, chuyển giao, hoạt động khác có liên quan đến kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm mục đích thu lợi nhuận.

18. *Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia* là Hệ thống thông tin do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, quản lý và vận hành để quản lý việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

19. *Khoa học mở* bao gồm các nội dung như sau: kiến thức khoa học mở (truy cập mở đến các công bố khoa học, dữ liệu nghiên cứu mở, học liệu mở, phần mềm mã nguồn mở và phần cứng mở), hạ tầng khoa học mở (hạ tầng vật lý và hạ tầng ảo), sự tham gia mở của các chủ thể xã hội (crowdfunding - tài trợ từ cộng đồng, nguồn lực từ cộng đồng, tình nguyện khoa học, khoa học tham gia bởi người dân) và đối thoại mở với các hệ thống kiến thức khác được hỗ trợ bởi truyền thông khoa học (người thiểu số, cộng đồng dân cư và các học giả độc lập bị thiệt thòi).

20. *Đổi mới sáng tạo* là quá trình/việc tạo ra sản phẩm mới, quy trình mới hoặc cải tiến đáng kể so với sản phẩm, quy trình đã có thông qua/bằng cách đưa tri thức (chủ yếu dưới dạng công nghệ, bí quyết, giải pháp quản lý...) vào thực tiễn sản xuất kinh doanh để tạo ra giá trị kinh tế gia tăng và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội.

21. *Hệ thống đổi mới sáng tạo* là hệ thống liên kết giữa các chủ thể nghiên cứu (trường đại học, viện nghiên cứu) với doanh nghiệp thông qua các tổ chức thúc đẩy đổi mới sáng tạo để chuyển giao kết quả nghiên cứu vào sản xuất, tạo ra sản phẩm, hàng hóa có giá trị gia tăng trên thị trường.

22. *Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia* là hệ thống liên kết giữa khu vực nghiên cứu (trường đại học, viện nghiên cứu...) với khu vực công nghiệp (các doanh nghiệp), trong đó Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, kết nối, tạo môi trường chính sách, thể chế thúc đẩy quan hệ tương tác giữa khu vực hàn lâm và công nghiệp để tạo ra tri thức, truyền bá tri thức, ứng dụng tri thức và chuyển hóa tri thức thành các giá trị gia tăng phục vụ người dân và xã hội.

23. *Hoạt động đổi mới sáng tạo* là hoạt động ứng dụng kết quả, thành tựu công nghệ để tạo ra và đưa vào thị trường sản phẩm, dịch vụ mới hoặc cải tiến so với sản phẩm, dịch vụ đã có; tạo ra và áp dụng quy trình mới hoặc cải tiến quy trình đã có; hình thành các mô hình kinh doanh mới hoặc thị trường mới mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội.

24. *Tổ chức đổi mới sáng tạo xuất sắc* là tổ chức thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo và đóng vai trò tiên phong, dẫn dắt và phát triển tiềm lực công nghệ trong phạm vi hoạt động của tổ chức.

25. *Cá nhân đổi mới sáng tạo* là người tạo ra đổi mới sáng tạo từ thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý của bản thân.

26. *Hoạt động hỗ trợ đổi mới sáng tạo* là hoạt động cung cấp các nguồn lực, dịch vụ hỗ trợ cần thiết cho hoạt động đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân, bao gồm: hoạt động động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa; dịch vụ về tư vấn, đào tạo, phổ biến, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ; hoạt động và dịch vụ về tài chính, thương mại, pháp lý, thông tin, thị trường, không gian làm việc và các hỗ trợ khác cần thiết cho đổi mới sáng tạo.

27. *Tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo* là tổ chức cung cấp các dịch vụ, hoạt động hỗ trợ cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo, bao gồm: sở hữu trí tuệ, hạ tầng kỹ thuật, không gian làm việc, pháp lý, thông tin thị trường, kết nối đầu tư, tài chính, thương mại, truyền thông và các hỗ trợ cần thiết khác cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo.

28. *Sản phẩm đổi mới sáng tạo* là sản phẩm mới, quy trình mới hoặc cải tiến đáng kể so với sản phẩm, quy trình đã có được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất kinh doanh để tạo ra giá trị kinh tế gia tăng và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội.

29. *Hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* là hạ tầng kỹ thuật của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung; Hạ tầng chất lượng quốc gia; Hệ thống tạp chí khoa học và công nghệ; Hạ tầng thông tin, thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 4. Áp dụng Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo

1. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo và luật, nghị quyết khác của Quốc hội về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

2. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội ban hành sau ngày Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo có hiệu lực thi hành có quy định khác với quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo về cùng một vấn đề mà cần áp dụng thì phải quy định cụ thể ngay về việc áp dụng pháp luật trong luật, nghị quyết đó; trường hợp chưa có quy định cụ thể về việc áp dụng pháp luật và việc áp dụng quy định đó cần thiết cho việc phát triển khoa học, công

nghệ và đổi mới sáng tạo thì Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc áp dụng theo đề nghị của Chính phủ và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

3. Văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết các nội dung của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, văn bản quy phạm pháp luật được ban hành để thực hiện thẩm quyền được giao trong Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo được áp dụng trong trường hợp có nhiều văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề.

Điều 5. Nhiệm vụ của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Xây dựng lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam; xây dựng luận cứ khoa học cho việc định ra đường lối, chính sách, pháp luật về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; góp phần xây dựng nền giáo dục tiên tiến, xây dựng con người mới Việt Nam; kế thừa và phát huy giá trị truyền thống lịch sử, văn hoá dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hoá nhân loại và đóng góp vào kho tàng văn hoá, khoa học của thế giới.

2. Nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, tiến tới làm chủ công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phương pháp quản lý tiên tiến; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe con người; kịp thời dự báo, phòng, chống, hạn chế và khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Bảo đảm phát triển các hoạt động nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng nhằm xây dựng và phát triển nền khoa học và công nghệ quốc gia hiện đại.

4. Tiếp thu thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới để tạo ra, ứng dụng hiệu quả công nghệ mới; tạo ra sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao; phát triển nền khoa học và công nghệ Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, tiếp cận với trình độ thế giới, làm cơ sở vững chắc cho việc phát triển các ngành công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh phổ biến và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

Điều 6. Nguyên tắc hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển đất nước nhanh và bền vững.

2. Xây dựng và phát huy năng lực nội sinh về khoa học và công nghệ kết hợp với tiếp thu có chọn lọc thành tựu khoa học và công nghệ của thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam.

3. Bảo đảm quyền tự do sáng tạo, phát huy dân chủ trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vì sự phát triển của đất nước. Các tổ chức khoa học và công nghệ, trường đại học, cao đẳng, doanh nghiệp, đơn vị sự

nghiệp và cá nhân có quyền độc lập lựa chọn chủ đề, nghiên cứu các lĩnh vực khoa học mới, tham gia nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu phát triển công nghệ tiên tiến, công nghệ phục vụ lợi ích chung của xã hội.

4. Trung thực, khách quan, đề cao đạo đức nghề nghiệp, tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

5. Bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe con người, bảo vệ môi trường.

6. Bảo đảm bình đẳng giới, hài hòa giữa các dân tộc.

7. Chấp nhận rủi ro và độ trễ trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Điều 7. Chính sách của Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo

Nhà nước thực hiện các chính sách sau đây nhằm bảo đảm phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, thúc đẩy đổi mới sáng tạo:

1. Ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển khoa học và công nghệ; áp dụng đồng bộ cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi nhằm phát huy vai trò then chốt và động lực của khoa học và công nghệ trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

2. Phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; gắn nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến và hiện đại, nghiên cứu làm chủ và tạo ra công nghệ mới nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh của sản phẩm.

4. Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, chú trọng lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm quốc gia; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để phát triển, đào tạo, thu hút, sử dụng hiệu quả nhân lực khoa học và công nghệ.

5. Tạo điều kiện phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

6. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới, làm chủ và phát triển công nghệ.

7. Khuyến khích, tạo điều kiện để hội khoa học và kỹ thuật, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia tư vấn, phản biện, giám định xã hội và hoạt động khoa học và công nghệ.

8. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao vị thế quốc gia về khoa học và công nghệ trong khu vực và thế giới.

9. Phát triển lực lượng khoa học và công nghệ chiến lược, đặc biệt chú trọng phát triển các phòng thí nghiệm quốc gia, cơ quan nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, trường đại học, cao đẳng chất lượng cao theo định hướng nghiên cứu; phát huy vai trò dẫn dắt của những chủ thể này trong những lĩnh vực khoa học và công nghệ then chốt, những định hướng trọng điểm.

Điều 8. Kết quả của hoạt động khoa học, công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo

1. Kết quả của hoạt động nghiên cứu cơ bản là các công bố khoa học bao gồm:

- a) Bài báo;
- b) Sách chuyên khảo;
- c) Các sản phẩm khác.

2. Kết quả của hoạt động nghiên cứu ứng dụng bao gồm:

- a) Nguyên lý ứng dụng;
- b) Phương pháp;
- c) Tiêu chuẩn;
- d) Quy phạm;
- đ) Bản vẽ thiết kế;
- e) Quy trình công nghệ;
- g) Sơ đồ, bản đồ;
- h) Số liệu, Cơ sở dữ liệu;
- i) Báo cáo phân tích;
- k) Tài liệu dự báo (phương pháp, quy trình, mô hình,...);
- l) Đề án, quy hoạch;
- m) Luận chứng kinh tế - kỹ thuật;
- n) Báo cáo nghiên cứu khả thi và các sản phẩm khác;
- o) Sáng chế, giải pháp hữu ích, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, quyền đối với giống cây trồng;
- p) Mẫu (model, maket).

3. Kết quả của hoạt động phát triển công nghệ bao gồm:

- a) Phần mềm máy tính;
- b) Sản phẩm;
- c) Vật liệu;
- d) Thiết bị, máy móc;
- đ) Dây chuyền công nghệ;
- e) Giống cây trồng;
- g) Giống vật nuôi và các loại khác.

Điều 9. Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam

Ngày 18 tháng 5 hằng năm là Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Các cơ quan, tổ chức triển khai các hoạt động hưởng ứng Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam, tôn vinh các tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 10. Các hành vi bị cấm

1. Lợi dụng hoạt động khoa học và công nghệ để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây thiệt hại đến tài nguyên, môi trường, sức khỏe con người; trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

2. Xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ; chiếm đoạt, chuyển nhượng, chuyển giao bất hợp pháp kết quả hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Tiết lộ tài liệu, kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ thuộc danh mục bí mật nhà nước; bịa đặt, lừa dối, giả mạo trong hoạt động khoa học và công nghệ; công bố thông tin, bài báo không chính xác, tham gia vào mua bán và viết các bài báo khoa học sai sự thật.

4. Cản trở hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Điều 11. Lĩnh vực bị cấm hoặc hạn chế nghiên cứu

1. Cấm tổ chức, cá nhân tiến hành nghiên cứu liên quan đến điều chế các chất ma túy, chất gây nghiện.

2. Các nghiên cứu thử nghiệm trên con người phải được sự cho phép của cơ quan quản lý nhà nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết các lĩnh vực bị cấm hoặc hạn chế nghiên cứu.

Điều 12. Rủi ro, độ trễ trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân nghiên cứu các vấn đề mới trong khuôn khổ pháp luật. Tổ chức, cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ được miễn trách nhiệm dân sự trong trường hợp xảy ra thiệt hại cho Nhà nước trong quá trình thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do nguyên nhân khách quan, mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình, quy định về nghiên cứu khoa học.

2. Nhà nước chấp nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chưa thể ứng dụng vào thực tiễn mà cần có thời gian hoàn thiện phục vụ đưa ra thị trường hoặc là đầu vào cho các nghiên cứu khác.

Điều 13. Đạo đức nghiên cứu, liêm chính trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Việc nghiên cứu, phát triển các hệ thống trí tuệ nhân tạo ở Việt Nam cần dựa trên các quan điểm cơ bản như sau:

a) Lấy con người làm trung tâm, mọi người được hưởng những lợi ích từ cuộc sống cũng như từ các hệ thống trí tuệ nhân tạo;

b) Bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa lợi ích và rủi ro của các hệ thống trí tuệ nhân tạo. Phát huy lợi ích của trí tuệ nhân tạo thông qua các hoạt động nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo và giảm thiểu nguy cơ xâm phạm quyền hoặc lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân từ các hệ thống trí tuệ nhân tạo;

c) Bảo đảm các hoạt động nghiên cứu, phát triển các hệ thống trí tuệ nhân tạo dựa trên các công nghệ hoặc kỹ thuật cụ thể nhưng vẫn đảm bảo tính trung lập về công nghệ;

d) Khuyến khích xây dựng, áp dụng các tiêu chuẩn, quy trình thực hành dựa trên các khuyến nghị quốc tế làm nền tảng để thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và sử dụng các hệ thống trí tuệ nhân tạo;

đ) Khuyến khích việc trao đổi, thảo luận với sự tham gia của các bên liên quan đến hệ thống trí tuệ nhân tạo cho dù việc nghiên cứu, phát triển các hệ thống trí tuệ nhân tạo trong các lĩnh vực có các đặc điểm, cách thức sử dụng và lợi ích, rủi ro khác nhau.

2. Các nghiên cứu trong các lĩnh vực y tế, công nghệ sinh học, công nghệ có liên quan đến con người phải được hội đồng đạo đức thông qua.

3. Các trường đại học, viện nghiên cứu ban hành và bảo đảm thực hiện các quy định về liêm chính trong hoạt động khoa học và công nghệ.

4. Các trường hợp vi phạm về đạo đức nghiên cứu, liêm chính học thuật trong hoạt động khoa học và công nghệ bị xử lý theo quy định của Luật này và các luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 14. Chính sách của Nhà nước với khoa học mở

1. Bảo đảm quyền truy cập công bằng, minh bạch, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ dữ liệu nhạy cảm, đồng thời thúc đẩy hợp tác và chia sẻ trong nghiên cứu khoa học.

2. Khuyến khích các kết quả nghiên cứu khoa học sử dụng ngân sách nhà nước, trừ các nội dung bí mật, liên quan đến an ninh, quốc phòng hoặc dữ liệu nhạy cảm, được chia sẻ dữ liệu dưới các định dạng chuẩn, dễ truy cập và tái sử dụng với quy định cụ thể về cấp phép sử dụng.

3. Ưu tiên cấp ngân sách cho các đề tài, dự án khoa học áp dụng mô hình khoa học mở như việc xuất bản mở trong việc xét các nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc xét giải thưởng khoa học và công nghệ.

4. Nhà nước xây dựng và phát triển hạ tầng hỗ trợ cho khoa học mở, thiết lập tiêu chuẩn kỹ thuật cho việc chia sẻ dữ liệu và công bố khoa học nhằm đảm bảo khả năng tương tác, tái sử dụng và bảo mật.

5. Nhà khoa học có trách nhiệm chia sẻ kết quả nghiên cứu, dữ liệu và công bố khoa học phù hợp với quy định, đồng thời được hưởng quyền lợi liên quan khi công bố theo hình thức mở.

6. Doanh nghiệp và cộng đồng được khuyến khích tham gia vào quá trình sử dụng vào quá trình sử dụng, tái sử dụng và đóng góp dữ liệu hoặc kết quả nghiên cứu mở.

7. Quyền sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu được chia sẻ thuộc về nhà khoa học, tổ chức khoa học và công nghệ tạo ra kết quả đó hoặc theo quy định của pháp luật.

8. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quy định về cơ chế giám sát việc thực hiện khoa học mở, đánh giá tác động và đưa ra các biện pháp cải thiện, quy định các chế tài đối với tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về chia sẻ dữ liệu, công bố mở hoặc lạm dụng dữ liệu khoa học.

Điều 15. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát

- Phương án 1:

1. Tổ chức nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ được thử nghiệm công nghệ mới mà pháp luật chưa có quy định hoặc không cho phép trong một thời gian và không gian nhất định để đánh giá kết quả. Tổ chức phải đáp ứng điều kiện, tiêu chí xét duyệt tham gia và chịu sự giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo trình tự, thủ tục quy định tại các luật chuyên ngành.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

- Phương án 2:

1. Thử nghiệm có kiểm soát là việc thử nghiệm sản phẩm mới, dịch vụ mới hoặc mô hình kinh doanh mới mà pháp luật chưa quy định, chưa cho phép thực hiện hoặc quy định hiện hành của pháp luật không phù hợp, được cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm trong phạm vi giới hạn về thời gian và không gian địa lý, quy mô, đối tượng tham gia và các giới hạn cần thiết khác.

2. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát: là việc cho phép thực hiện một quy trình thử nghiệm (gồm nhiều bước thử nghiệm, đánh giá, tối ưu, trách nhiệm báo cáo) đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp phép thử nghiệm thực hiện việc xem xét, đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện các nội dung thử nghiệm có kiểm soát để quyết định theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định ban hành mới, sửa đổi, bổ sung pháp luật về lĩnh vực, nội dung có liên quan làm cơ sở cho việc áp dụng chính thức công nghệ, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh đã được thử nghiệm.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này

Chương II.

TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Mục 1: Tổ chức khoa học và công nghệ

Điều 16. Hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ

1. Hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ gồm:

- a) Tổ chức nghiên cứu và phát triển;
- b) Cơ sở giáo dục đại học;
- c) Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ.

2. Cơ sở giáo dục đại học được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Giáo dục đại học và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 17. Phân loại tổ chức khoa học và công nghệ

1. Tổ chức khoa học và công nghệ được phân loại như sau:

a) Theo thẩm quyền thành lập, tổ chức khoa học và công nghệ công lập gồm các loại quy định tại Điều 22 của Luật này;

b) Theo chức năng, tổ chức khoa học và công nghệ gồm tổ chức nghiên cứu và phát triển, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ;

c) Theo hình thức sở hữu, tổ chức khoa học và công nghệ gồm tổ chức khoa học và công nghệ công lập, tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập, tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài.

2. Tổ chức không phải là tổ chức khoa học và công nghệ thì không được sử dụng các cụm từ sau trong tên gọi:

- a) Viện nghiên cứu;
- b) Viện khoa học;
- c) Trung tâm nghiên cứu;
- d) Trạm nghiên cứu.

Điều 18. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Tổ chức khoa học và công nghệ công lập là tổ chức khoa học và công nghệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập, có chức năng chủ yếu là nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm, phát triển công nghệ, sản xuất, kinh doanh sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của Luật này.

Điều 19. Tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập

Tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập là đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực khoa học và công nghệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập và cấp kinh phí hoạt động. Tổ chức nghiên cứu và phát triển công lập hoạt động phi lợi nhuận, thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong những lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm của quốc gia.

Điều 20. Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập là quy hoạch ngành quốc gia.

2. Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

a) Xây dựng quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thống nhất, đồng bộ và phân bố hợp lý, phù hợp với yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ;

b) Gắn kết tổ chức khoa học và công nghệ với cơ sở đào tạo và tổ chức ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển; gắn kết với hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ thống đổi mới sáng tạo vùng;

c) Bảo đảm thực hiện mục tiêu nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, chú trọng những lĩnh vực khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển bền vững;

d) Bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức lập quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 21. Cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập được giao quyền tự chủ về tài chính; tổ chức bộ máy; tuyển dụng, sử dụng và quản lý nhân lực, được chủ động trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và hợp tác quốc tế.

2. Nhà nước cấp kinh phí hoạt động cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập dựa trên kết quả đánh giá định kỳ và hiệu quả hoạt động gắn với phương thức Nhà nước đặt hàng, đấu thầu.

3. Chính phủ quy định chi tiết về cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại Điều này.

Điều 22. Điều kiện đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ

1. Thành lập, đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ

a) Tổ chức nghiên cứu và phát triển được thành lập và đăng ký theo quy định của Luật này;

b) Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ công lập được thành lập và đăng ký theo quy định của Luật này.

2. Tổ chức khoa học và công nghệ được thành lập khi có đủ điều kiện sau đây:

a) Có điều lệ tổ chức và hoạt động, mục tiêu, phương hướng hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật;

b) Nhân lực khoa học và công nghệ, cơ sở vật chất - kỹ thuật đáp ứng yêu cầu thực hiện mục tiêu, phương hướng và điều lệ tổ chức và hoạt động.

3. Cá nhân sau đây không được thành lập và quản lý tổ chức khoa học và công nghệ tại Việt Nam:

a) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; người bị mất năng lực hành vi dân sự; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; tổ chức không có tư cách pháp nhân;

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; các trường hợp khác theo quy định của Luật Phá sản, Luật Phòng, chống tham nhũng.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền góp vốn vào tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này, trừ các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân sử dụng tài sản nhà nước góp vốn vào doanh nghiệp để thu lợi riêng cho cơ quan, đơn vị mình;

b) Đối tượng không được góp vốn vào doanh nghiệp theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Luật Phòng, chống tham nhũng.

5. Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập phải phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập và ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ theo phân cấp của Chính phủ.

6. Việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài phải tuân thủ các quy định tại khoản 1 Điều này và đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Mục đích, nội dung, lĩnh vực hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật, yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam;

b) Được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ cho phép thành lập hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho phép thành lập và cho phép đặt trụ sở làm việc tại địa phương.

7. Cơ sở giáo dục thành lập theo quy định của Luật Giáo dục, doanh nghiệp thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp tham gia hoạt động khoa học và công nghệ không phải đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ.

8. Chính phủ quy định cụ thể điều kiện thành lập tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 23. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ

1. Thẩm quyền thành lập tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

a) Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội;

b) Chính phủ thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Chính phủ;

c) Tòa án nhân dân tối cao thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Tòa án nhân dân tối cao;

d) Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;

đ) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập tổ chức khoa học và công nghệ thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập tổ chức khoa học và công nghệ của địa phương theo thẩm quyền;

g) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thành lập tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và điều lệ;

h) Doanh nghiệp, tổ chức khác, cá nhân hoặc nhóm các cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ của mình.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có quyền quyết định việc sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ phù hợp với quy định của pháp luật; quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức khoa học và công nghệ do mình thành lập phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ.

Điều 24. Quyền của tổ chức khoa học và công nghệ

1. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập được Nhà nước giao biên chế.

2. Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp khoa học và công nghệ trực thuộc, văn phòng đại diện, chi nhánh trong nước và ở nước ngoài để hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Hợp tác, liên doanh, nhận tài trợ của tổ chức, cá nhân; góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động khoa học và công nghệ và hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Được chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ thành doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

5. Được miễn trách nhiệm dân sự trong trường hợp xảy ra thiệt hại, rủi ro gây ra cho Nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do nguyên nhân khách quan, mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình, quy định về nghiên cứu khoa học.

6. Không phải hoàn trả kinh phí đã sử dụng đúng quy định nếu tổ chức chủ trì và cá nhân chủ nhiệm đề tài đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo thuyết minh nghiên cứu và quy trình, quy định nghiên cứu mà không đi đến kết quả cuối cùng.

7. Được cử cá nhân trong tổ chức khoa học và công nghệ tham gia điều hành doanh nghiệp được tổ chức đó thành lập từ kết quả nghiên cứu và phát triển, làm việc định kỳ tại doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu của doanh nghiệp.

8. Được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất nhập, thuế nhập khẩu.

9. Được xem xét hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo, nghiên cứu và phát triển, sản xuất thử nghiệm từ ngân sách nhà nước.

Điều 25. Nghĩa vụ của tổ chức khoa học và công nghệ

1. Đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ; thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ theo đúng lĩnh vực đã được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ. Đáp ứng các điều kiện của tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động.

2. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giao.

3. Thực hiện dân chủ, bình đẳng, công khai trong việc sử dụng kinh phí và thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học cơ bản thường xuyên theo chức năng của mình; sử dụng kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ đúng pháp luật.

5. Đăng ký, lưu giữ kết quả nghiên cứu và phát triển có sử dụng ngân sách nhà nước.

6. Tự đánh giá và thực hiện chế độ về báo cáo định kỳ về nhân lực, tài chính, hoạt động với cơ quan quản lý trực tiếp, tổ chức, cá nhân thành lập; chế độ báo cáo, thống kê về khoa học và công nghệ.

7. Bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ trong tổ chức mình; giữ bí mật nhà nước về khoa học và công nghệ.

8. Thể hiện chính xác tên cơ quan quản lý trực tiếp trên giấy tờ giao dịch, biên hiệu.

9. Thực hiện trách nhiệm phổ biến tri thức.

10. Ban hành các quy định nội bộ về đạo đức trong nghiên cứu khoa học và liên chính khoa học và bảo đảm các quy định này được thực hiện nghiêm chỉnh trong tổ chức.

11. Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ của tổ chức khoa học và công nghệ, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ, công khai thông tin về thành lập và hoạt động của tổ chức, báo cáo và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật này.

12. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức thành lập tổ chức khoa học và công nghệ

1. Kiểm tra hoạt động của tổ chức tổ chức khoa học và công nghệ để bảo đảm tuân thủ tiêu chí và mục tiêu thành lập.

2. Đánh giá hiệu quả hoạt động đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập để làm căn cứ hỗ trợ kinh phí, điều chỉnh hoạt động, đình chỉ hoặc chấm dứt hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

3. Báo cáo về hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ và chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài định kỳ hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước quản lý nhà nước.

Điều 27. Văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài

1. Tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam để hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là tổ chức khoa học và công nghệ hợp pháp của tổ chức quốc tế, quốc gia, vùng lãnh thổ nơi tổ chức đó thành lập hoặc đăng ký hoạt động;

b) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật này;

c) Cam kết chấp hành nghiêm chỉnh quy định pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp và có thời hạn không quá 05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của

giấy đăng ký hoạt động hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài trong trường hợp pháp luật quốc gia đó có quy định thời hạn giấy đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài.

4. Văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài được thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ ghi trong giấy phép thành lập và có quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Chính phủ quy định cụ thể về điều kiện, trình tự và thủ tục thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài.

Điều 28. Văn phòng đại diện, chi nhánh tại nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam

1. Tổ chức khoa học và công nghệ có quyền thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài.

2. Việc thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật nước đó.

3. Phạm vi hoạt động của văn phòng đại diện, chi nhánh phải đúng với phạm vi hoạt động khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức lập văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài, tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thành lập hoặc cấp giấy chứng nhận tổ chức khoa học và công nghệ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc giấy tờ tương đương.

Điều 29. Cơ sở giáo dục

1. Nhà nước tạo điều kiện cho cơ sở giáo dục hoạt động khoa học và công nghệ, kết hợp đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất nhằm nâng cao chất lượng giáo dục; xây dựng cơ sở giáo dục thành trung tâm khoa học và công nghệ của địa phương và của cả nước.

2. Cơ sở giáo dục chủ trì hoặc phối hợp với tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong việc đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nhà nước có chính sách ưu tiên phát triển khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục. Các chủ trương, chính sách về giáo dục phải được xây dựng trên cơ sở kết quả nghiên cứu khoa học phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu hướng quốc tế.

Điều 30. Cơ sở giáo dục đại học

1. Cơ sở giáo dục đại học là cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, thực hiện chức năng đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, hoạt động khoa học và công nghệ, phục vụ cộng đồng, được thành lập theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

2. Cơ sở giáo dục đại học có mục tiêu nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

3. Nhà nước có chính sách thúc đẩy nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học; đẩy mạnh hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học với doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ; có chính sách ưu đãi về thuế cho các sản phẩm khoa học và công nghệ của cơ sở giáo dục đại học; cấp học bổng nghiên cứu cho nghiên cứu sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh tiến sĩ, học viên thạc sĩ tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ từ ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 31. Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ

Tổ chức dịch vụ hoạt động phục vụ, hỗ trợ kỹ thuật cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; hoạt động liên quan đến sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa, an toàn bức xạ, hạt nhân và năng lượng nguyên tử; dịch vụ về thông tin, tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Mục 2: Đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ

Điều 32. Quy định chung về đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ

1. Đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ là việc sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn được thực hiện bởi tổ chức đánh giá hoặc chuyên gia đánh giá để xác định năng lực và hiệu quả hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.

2. Đối tượng chịu sự đánh giá: tổ chức khoa học và công nghệ.

3. Việc đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

- a) Có phương pháp, tiêu chí đánh giá phù hợp;
- b) Độc lập, trung thực, khách quan, đúng pháp luật;
- c) Kết quả đánh giá phải được công bố công khai, minh bạch.

4. Việc đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ được thực hiện dựa trên tiêu chí và phương pháp đánh giá do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Điều 33. Mục đích đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập phải được đánh giá để phục vụ quản lý nhà nước.

2. Việc đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập nhằm mục đích sau đây:

a) Làm cơ sở xem xét việc tuyển chọn, xét giao trực tiếp cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, thực hiện chính sách ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước, cho vay, tài trợ của các quỹ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

b) Phục vụ hoạt động hoạch định chính sách phát triển khoa học và công nghệ, quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

c) Làm cơ sở cho việc sáp nhập, giải thể tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Điều 34. Tổ chức đánh giá

1. Việc đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ phục vụ quản lý nhà nước do cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Việc đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ phải tuân theo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện đánh giá phải chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá của mình.

Điều 35. Chuyên gia đánh giá

1. Cá nhân là chuyên gia am hiểu lĩnh vực đánh giá.

2. Có kinh nghiệm đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

3. Cam kết về sự độc lập, khách quan, trung thực khi đánh giá.

4. Chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá của mình.

Điều 36. Cung cấp thông tin, dữ liệu để đánh giá

Các bộ ngành, tổ chức khoa học và công nghệ được đánh giá có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu để phục vụ việc đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Điều 37. Kinh phí đánh giá

Kinh phí đánh giá được lấy từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ và nguồn kinh phí khác. Việc thanh, quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương III

NHÂN LỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 38. Nhân lực hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Nhân lực hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm:

1. Cá nhân hoạt động nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển trong viện nghiên cứu, trường đại học, học viên thạc sĩ nghiên cứu, nghiên cứu sinh, nghiên cứu sinh sau tiến sĩ tham gia hoạt động nghiên cứu và phát triển.
2. Cá nhân quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, cơ quan trung ương, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan chuyên môn trực thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.
3. Cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp.
4. Cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo độc lập hoặc trong các tổ chức khác.
5. Cá nhân là người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài hoạt động khoa học và công nghệ ở Việt Nam.

Điều 39. Chính sách của nhà nước đối với nhân lực hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong viện nghiên cứu, trường đại học được bố trí theo chức danh gắn với năng lực, trình độ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ theo quy định của pháp luật về viên chức.
2. Cá nhân hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ ở khu vực doanh nghiệp hoặc người Việt Nam ở nước ngoài có thành tích xuất sắc được tính thời gian công tác để sắp xếp vào vị trí công việc, chức danh khoa học, chức danh công nghệ tương đương với công việc được tuyển dụng mà không phải qua thi tuyển.
3. Người có học vị tiến sĩ hoặc có công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ xuất sắc hoặc được giải thưởng về khoa học và công nghệ do Nhà

nước xét chọn được xét công nhận, bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ cao hơn không phụ thuộc vào năm công tác.

4. Nghiên cứu sinh sau tiến sĩ, nghiên cứu sinh, học viên thạc sĩ nghiên cứu khi tham gia các đề tài nghiên cứu được cấp học bổng nghiên cứu từ ngân sách nhà nước dành cho đề tài nghiên cứu đó.

5. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, các cơ quan liên quan quy định hệ thống danh mục, tiêu chuẩn và mã số chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ.

Điều 40. Quyền của cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tự do sáng tạo, bình đẳng trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Tự mình hoặc hợp tác với tổ chức, cá nhân khác để hoạt động khoa học, công nghệ hoặc đổi mới sáng tạo, ký kết hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và thực hiện dự án đổi mới sáng tạo.

3. Được cử đi đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực quản lý.

4. Được hỗ trợ sử dụng phòng thí nghiệm được đầu tư từ ngân sách nhà nước để hoàn thiện kết quả nghiên cứu.

5. Thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ trong một số lĩnh vực theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập được tham gia điều hành doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu do tổ chức khoa học và công nghệ mà mình là thành viên tạo ra. Định kỳ được cử sang làm việc ở doanh nghiệp trong một thời gian nhất định để nắm bắt nhu cầu về công nghệ của doanh nghiệp. Trong thời gian tham gia doanh nghiệp theo quy định tại khoản này, được giữ nguyên chế độ lương, quy hoạch, bổ nhiệm, thi đua khen thưởng tại tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

7. Được tư vấn, hỗ trợ hoàn thiện kết quả nghiên cứu và phát triển, hỗ trợ về đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho các sản phẩm là kết quả nghiên cứu và phát triển. Được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

8. Công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Báo chí, Luật Xuất bản và quy định khác của pháp luật.

9. Được miễn trách nhiệm dân sự trong trường hợp xảy ra thiệt hại, rủi ro gây ra cho Nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

nghe do nguyên nhân khách quan, mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình, quy định về nghiên cứu khoa học.

10. Công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của Luật báo chí, Luật xuất bản và quy định khác của pháp luật.

11. Góp vốn bằng tiền, tài sản, giá trị quyền sở hữu trí tuệ để hoạt động khoa học và công nghệ, sản xuất, kinh doanh; nhận tài trợ để hoạt động nghiên cứu và phát triển theo quy định của pháp luật.

12. Tư vấn, đề xuất ý kiến xây dựng chính sách, pháp luật, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước với cơ quan có thẩm quyền, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức khoa học và công nghệ mà mình là thành viên và tham gia giám sát việc thực hiện.

13. Tham gia tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo khoa học và công nghệ; tham gia hoạt động hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ.

14. Được xét công nhận, bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ.

15. Được khen thưởng, được ưu đãi, hỗ trợ trong quá trình hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

Điều 41. Nghĩa vụ của cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Đóng góp trí tuệ, tài năng vào sự nghiệp phát triển khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

3. Đăng ký, lưu giữ và giao kết quả nghiên cứu và phát triển có sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Chấp hành các quy định của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, thực hiện chế độ báo cáo định kỳ trong thời gian được cử sang làm việc tại doanh nghiệp.

5. Giữ bí mật nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và xã hội.

Điều 42. Đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài về khoa học và công nghệ

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển nguồn nhân lực quốc gia, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt quy hoạch phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trên cơ sở đề xuất của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan nhà nước khác.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, bộ quản lý chuyên ngành tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học; phát hiện, đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, bảo đảm cơ cấu ngành, lĩnh vực và vùng miền; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao cho lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học và công nghệ cho đội ngũ nhân lực khoa học và công nghệ trên phạm vi cả nước.

4. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tự đào tạo, tham gia, tài trợ cho việc đào tạo, đào tạo lại nhân lực, bồi dưỡng nhân tài khoa học và công nghệ; khuyến khích đào tạo và sử dụng nhân lực nữ trong hoạt động khoa học và công nghệ; ưu tiên thu hút, đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ cho vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.

5. Kinh phí thực hiện việc đào tạo nguồn nhân lực quy định tại khoản 2 Điều này do ngân sách nhà nước bảo đảm. Kinh phí tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại khoản 3 Điều này được lấy từ kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ. Kinh phí tài trợ cho việc đào tạo, đào tạo lại nhân lực về khoa học và công nghệ quy định tại khoản 4 Điều này được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

6. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Điều 43. Ưu đãi trong việc sử dụng nhân lực, nhân tài khoa học và công nghệ

1. Người được bổ nhiệm vào chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được xếp vào vị trí việc làm và hưởng mức lương, phụ cấp phù hợp với chuyên môn và năng lực trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

b) Được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định tại Luật này;

c) Được trang bị phương tiện và tạo điều kiện làm việc thuận lợi cao hơn mức quy định cho cán bộ, công chức và phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao;

d) Được miễn trách nhiệm dân sự trong trường hợp xảy ra thiệt hại, rủi ro gây ra cho Nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do nguyên nhân khách quan, mặc dù đã thực hiện đầy đủ quy trình, quy định về nghiên cứu khoa học.

2. Nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư ngoài ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này còn được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được ưu tiên giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ quan trọng;

b) Được thành lập nhóm nghiên cứu xuất sắc trong lĩnh vực chuyên môn của mình và được cấp hoặc hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của nhóm này;

c) Được trực tiếp đề xuất, tham gia xây dựng, đánh giá và phản biện chính sách của ngành, lĩnh vực, quốc gia về phát triển khoa học và công nghệ;

d) Được ưu tiên giao nhiệm vụ phản biện độc lập đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ và cấp tỉnh;

đ) Được hưởng mức phụ cấp ưu đãi đặc biệt theo quy định của Chính phủ;

e) Được hỗ trợ kinh phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên môn.

3. Nhà khoa học được giao chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia đặc biệt quan trọng ngoài ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này còn được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Hưởng mức lương và phụ cấp ưu đãi đặc biệt theo thỏa thuận với cơ quan nhà nước giao nhiệm vụ; được bố trí nhà ở công vụ, phương tiện đi lại công vụ trong thời gian thực hiện nhiệm vụ được giao;

b) Đề xuất điều động nhân lực khoa học và công nghệ, kinh phí thực hiện nhiệm vụ và nguồn lực vật chất, tài chính bảo đảm thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

c) Thuê, thỏa thuận chi phí thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài; tự quyết định việc mua sắm chế, thiết kế, tài liệu kỹ thuật, bí quyết công nghệ phục vụ cho nhiệm vụ trong phạm vi dự toán kinh phí được giao;

d) Tự quyết định và được hỗ trợ kinh phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên môn;

đ) Chủ động tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao.

4. Nhà khoa học trẻ tài năng ngoài việc được hưởng ưu đãi quy định tại khoản 1 Điều này còn được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Ưu tiên xét cấp học bổng để nâng cao trình độ ở trong nước, ngoài nước;

b) Được thành lập nhóm nghiên cứu mạnh trong lĩnh vực chuyên môn của mình và được cấp hoặc hỗ trợ kinh phí cho hoạt động của nhóm này;

c) Được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng và được ưu tiên chủ trì, tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác;

d) Được hỗ trợ kinh phí tham gia hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực chuyên môn.

5. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Điều 44. Chính sách đối với nhân lực trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Được cử sang làm việc định kỳ ở doanh nghiệp để nắm bắt nhu cầu của doanh nghiệp và giúp xác định định hướng nghiên cứu, giúp doanh nghiệp đào tạo kỹ năng nghiên cứu cho kỹ sư, kỹ thuật viên trong doanh nghiệp.

2. Được giữ nguyên lương, được đưa vào quy hoạch và xem xét bổ nhiệm nếu đáp ứng các quy định của pháp luật, được bảo đảm chế độ về thi đua, khen thưởng trong trường hợp được cử sang làm việc định kỳ ở doanh nghiệp.

3. Được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ, giao lưu học thuật, tham gia các nhóm nghiên cứu mạnh ở trong và ngoài nước.

4. Được đánh giá đúng năng lực, xếp đúng vị trí việc làm.

5. Chính phủ quy định thủ tục, quy trình xét công nhận, bổ nhiệm chức danh nghiên cứu khoa học, chức danh công nghệ.

Điều 45. Chính sách đối với nhân lực hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

1. Được đào tạo về kiến thức về công nghệ, quản lý công nghệ, quản trị công nghệ, cập nhật công nghệ mới.

2. Được xem xét hỗ trợ hoàn thiện ý tưởng, hoàn thiện sản phẩm, khai thác, cập nhật các công nghệ mới, hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ với các kết quả nghiên cứu.

3. Được xem xét hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn cho sản phẩm mới.

4. Đối với nghiên cứu sinh, nghiên cứu sinh tiến sĩ và học viên thạc sĩ, được hưởng lương từ kinh phí hỗ trợ thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ ngân sách nhà nước.

Điều 46. Chính sách đối với nhân lực hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học

1. Được tạo điều kiện tham gia hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động đổi mới sáng tạo. Hoạt động nghiên cứu và phát triển là một trong những nhiệm vụ của giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học.

2. Được tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ; giao lưu học thuật; tham gia các nhóm nghiên cứu mạnh ở trong và ngoài nước.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 47. Chính sách đối với nhân lực hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo độc lập và trong các tổ chức khác

1. Được Nhà nước hỗ trợ sử dụng phòng thí nghiệm do Nhà nước đầu tư để hoàn thiện kết quả nghiên cứu và phát triển.

2. Được hỗ trợ kết nối, hoàn thiện sản phẩm.

3. Được tham gia các khóa đào tạo, nâng cao năng lực.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 48. Chính sách đối với nhân lực hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là người Việt Nam ở nước ngoài, người nước ngoài ở Việt Nam

1. Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài được khuyến khích tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

2. Cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài trong các lĩnh vực ưu tiên phát triển của Việt Nam được hưởng các chính sách ưu đãi về xuất nhập cảnh và cư trú; được tạo điều kiện cấp giấy phép lao động theo quy trình, thủ tục rút gọn; được hưởng chế độ tiền lương theo thỏa thuận; được cung cấp thông tin liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu, được ưu tiên sử dụng phòng thí nghiệm do Nhà nước đầu tư để thực hiện nghiên cứu và phát triển.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương IV

ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 49. Ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ

1. Nhà nước bảo đảm chi cho khoa học và công nghệ trung bình theo giai đoạn 5 năm tương ứng với giai đoạn kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm từ 2% trở lên trong tổng chi ngân sách nhà nước và tăng dần theo yêu cầu phát triển của sự nghiệp khoa học và công nghệ.

2. Ngân sách cho khoa học và công nghệ phải được ghi thành một mục chi riêng trong mục lục ngân sách nhà nước hằng năm của bộ, ngành, địa phương.

3. Việc phân bổ ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ năm sau được thực hiện trên cơ sở nhu cầu của thực tiễn và kết quả sử dụng ngân sách đã được phân bổ.

Điều 50. Mục đích chi ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm, nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp phục vụ lợi ích chung của xã hội; chú trọng nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. Duy trì và phát triển năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, đầu tư và hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho tổ chức khoa học và công nghệ; bảo đảm hoạt động nghiên cứu cơ bản thường xuyên của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

3. Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ.

4. Cấp kinh phí cho quỹ của nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định tại Luật này.

5. Hỗ trợ việc thực hiện nghiên cứu ứng dụng và đổi mới công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm.

6. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ tại địa phương.

7. Mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hỗ trợ nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ cao, thiết kế, thuê chuyên gia trong nước và nước ngoài thuộc lĩnh vực ưu tiên.

8. Tuyên truyền, phổ biến tri thức, truyền thông, thông tin, thống kê khoa học và công nghệ; hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, công bố kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, giải thưởng khoa học và công nghệ.

9. Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ, bao gồm các chương trình học bổng nghiên cứu cho thạc sĩ nghiên cứu, nghiên cứu sinh và nghiên cứu sinh sau tiến sĩ.

10. Chi cho hoạt động đánh giá tổ chức khoa học và công nghệ công lập; đánh giá chương trình khoa học và công nghệ, nhiệm vụ khoa học và công nghệ; chi hỗ trợ xuất bản kết quả nghiên cứu; chi mua sáng chế để cung cấp miễn phí cho tổ chức, cá nhân sử dụng để nghiên cứu và phát triển, sản xuất, kinh doanh.

11. Đối với dự án đổi mới sáng tạo, việc chi hỗ trợ thông qua hỗ trợ đào tạo, hỗ trợ thông tin, hỗ trợ đo kiểm định chất lượng, hỗ trợ phòng thử nghiệm để đo đạc các thông số, hoàn thiện sản phẩm.

12. Chi cho hoạt động quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm kinh phí cho các cơ quan quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng

tạo, quản lý chương trình khoa học và công nghệ, nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 51. Xây dựng kế hoạch, xây dựng dự toán và quản lý việc sử dụng ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng đề xuất dự toán chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ hằng năm, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ 03 năm gửi Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến.

Việc lập dự toán chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ được thực hiện trên cơ sở tổng dự toán kinh phí và Danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Kinh phí cho các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia được đề xuất cho cả giai đoạn với tổng kinh phí và dự kiến mức phân bổ kinh phí hằng năm.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính lập dự toán chi đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ trên cơ sở đề xuất dự toán của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ xây dựng đề xuất dự toán chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ hằng năm và đề nghị cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư, tài chính tổng hợp, xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, dự toán chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, bảo đảm chi đúng, chi đủ kinh phí đã được phân bổ.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ hằng năm, bảo đảm không thấp hơn 2% tổng chi ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ trên hệ thống báo cáo điện tử về việc giao kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ và việc giao vốn đầu tư phát triển cho lĩnh vực khoa học và công nghệ hằng năm và trong cả giai đoạn để tổng hợp thông tin phục vụ báo cáo Chính phủ, Quốc hội.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này

Điều 52. Khoán chi

1. Việc áp dụng khoán chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được quy định như sau:

a) Khoản chi được áp dụng đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học kỹ thuật và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mục tiêu, nội dung, yêu cầu về sản phẩm nghiên cứu và dự toán kinh phí;

b) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã xác định được rõ tiêu chí đối với sản phẩm cuối cùng trên cơ sở thẩm định thuyết minh và dự toán kinh phí thì được áp dụng khoản chi đến sản phẩm cuối cùng;

c) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thể khoán chi đến sản phẩm cuối cùng và những nhiệm vụ khoa học và công nghệ có tính rủi ro cao thì thực hiện việc khoán chi đối với từng phần công việc đã xác định rõ tiêu chí.

2. Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí, quy trình, thủ tục thực hiện khoán chi đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước và việc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Điều 53. Cấp, sử dụng, quản lý kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

1. Việc cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước phải kịp thời khi xuất hiện vấn đề nghiên cứu.

2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cấp thông qua quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Nhà nước, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi của cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Kho bạc Nhà nước. Kinh phí dự phòng cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ, dự án đổi mới sáng tạo đột xuất, cấp thiết.

3. Việc sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo ủy nhiệm chi của cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và quyết toán khi kết thúc hợp đồng, không phụ thuộc vào năm tài chính.

4. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trong quá trình triển khai đã thực hiện đầy đủ các quy định, quy trình nghiên cứu, nội dung thuyết minh nhưng không đi đến kết quả theo đặt hàng thì không phải trả lại kinh phí đã sử dụng.

5. Nhà nước xác định mức trần kinh phí của nhiệm vụ khoa học và công nghệ và tuyển chọn ý tưởng tốt nhất để triển khai. Khi trúng tuyển, tổ chức chủ trì có thể huy động thêm kinh phí bên ngoài để triển khai nghiên cứu.

6. Ngân sách nhà nước dành kinh phí dự phòng cho những nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong tình huống đột xuất, khẩn cấp liên quan tới an toàn, an ninh quốc gia; sức khỏe, tính mạng của người dân; các thảm họa thiên

nhiên đe dọa môi trường sống của con người, các loài động, thực vật và hệ sinh thái.

7. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Điều 54. Đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

Đầu tư phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ, đầu tư và hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho các tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các nội dung sau:

1. Xây dựng mới, nâng cấp, tăng cường năng lực nghiên cứu của các tổ chức khoa học và công nghệ bao gồm: Phòng thí nghiệm, xưởng thực nghiệm, trạm thực nghiệm; trung tâm phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn và đánh giá sự phù hợp; các cơ sở thiết kế, chế tạo, thử nghiệm chuyên dụng; các cơ sở ứng dụng và chuyển giao công nghệ; tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng; tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.

2. Xây dựng khu nghiên cứu và phát triển cho các khu công nghệ cao.

3. Xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kê về khoa học và công nghệ.

4. Các hoạt động đầu tư khác phục vụ phát triển khoa học và công nghệ.

Điều 55. Cơ chế đầu tư đặc biệt thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ là nhiệm vụ quy mô lớn có mục tiêu xây dựng nhóm nghiên cứu mạnh, hình thành các thiết chế mới về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo như: trung tâm xuất sắc, trung tâm đổi mới sáng tạo xuất sắc, phòng thí nghiệm trọng điểm nhằm tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia trong các lĩnh vực công nghệ mới, công nghệ ưu tiên phát triển của quốc gia; triển khai những nhiệm vụ quy mô lớn phục vụ quốc phòng, an ninh, những nhiệm vụ có tác động mạnh đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm quốc gia.

2. Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt được sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển và kinh phí chi thường xuyên từ nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Chính phủ quy định tiêu chí xác định, thẩm quyền phê duyệt, quy trình, thủ tục triển khai, đánh giá, nghiệm thu, cơ chế đầu tư đặc biệt đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ được áp dụng cơ chế đầu tư đặc biệt quy định tại Điều này.

Điều 56. Huy động nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Tổ chức, cá nhân được thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của Luật này.

3. Tổ chức, cá nhân đầu tư, tài trợ cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật;

b) Được tôn vinh, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân nhận đầu tư, tài trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được chi tiêu theo định mức của nhà đầu tư, nhà tài trợ.

Điều 57. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Khuyến khích doanh nghiệp dành kinh phí đầu tư đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm.

2. Kinh phí đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp được tính là khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp đầu tư hoặc liên kết đầu tư nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước, đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm được các quỹ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xét hỗ trợ, cho vay và được hưởng ưu đãi khác theo quy định của Luật này.

Điều 58. Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu và phát triển

1. Doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá được quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ, cho vay với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn.

2. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi ở mức cao nhất theo quy định của pháp luật về công nghệ cao. Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ là kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước được hỗ trợ lãi suất vay vốn tại ngân hàng.

3. Nhà nước ưu tiên mua các sản phẩm là kết quả của việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Điều 59. Quy định về đấu thầu, quản lý sử dụng tài sản công đối với hoạt động khoa học và công nghệ

Việc đấu thầu, mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản công trang bị và tài sản công hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của Luật này.

Điều 60. Các quỹ hỗ trợ, đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước thành lập, khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập quỹ để huy động nguồn lực xã hội nhằm hỗ trợ, đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập theo quy định của Luật này.

3. Quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo được thành lập theo quy định của Luật này.

4. Quỹ đổi mới công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao được thành lập theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ, Luật Công nghệ cao.

5. Cơ chế, hình thức hỗ trợ, đầu tư cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của quỹ được thực hiện theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ.

Điều 61. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia

1. Chính phủ thành lập Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia là cơ quan tài trợ nghiên cứu khoa học và công nghệ, nhằm mục đích tài trợ thực hiện nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp thiết, đột xuất có ý nghĩa quan trọng về khoa học và thực tiễn, nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng; hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia đảm bảo hội nhập và phù hợp thông lệ quốc tế.

2. Ngân sách hoạt động của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia bao gồm nguồn kinh phí được cấp ban đầu, kinh phí cấp bổ sung hàng năm từ ngân sách nhà nước dành cho phát triển khoa học và công nghệ, kết quả hoạt động của Quỹ, khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân và nguồn hợp pháp khác. Bộ Tài chính cấp bổ sung ngân sách hoạt động hàng năm vào tài khoản tiền gửi của Quỹ tại Kho bạc Nhà nước thành hai đợt, đợt 1 cấp 50% ngân sách mức tối thiểu được quy định theo Điều lệ Quỹ vào trong

quý 1 hàng năm, kinh phí còn lại được cấp theo kế hoạch tài chính được phê duyệt.

3. Chính phủ quy định Điều lệ tổ chức, hoạt động và chế độ quản lý tài chính của Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục tài trợ, hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này

Điều 62. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tùy theo tình hình thực tế thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để phục vụ yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ.

2. Quỹ được hình thành từ nguồn vốn được cấp một lần ban đầu từ ngân sách nhà nước dành cho phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; vốn bổ sung hằng năm từ phân bổ ngân sách cho nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh và kết quả hoạt động của quỹ; đóng góp của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân và nguồn hợp pháp khác.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định Điều lệ mẫu tổ chức và hoạt động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 63. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân

1. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân là tổ chức hoạt động phi lợi nhuận để tài trợ không hoàn lại, cho vay với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi, bảo lãnh vốn vay phục vụ yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân.

2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân được hình thành từ nguồn vốn đóng góp của tổ chức, cá nhân thành lập không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân và nguồn hợp pháp khác.

3. Điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ do tổ chức, cá nhân thành lập quy định và phải được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về tài chính có thẩm quyền, đồng thời thông báo việc thành lập quỹ cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ địa phương nơi đặt trụ sở chính của quỹ.

Điều 64. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp ngoài nhà nước được khuyến khích thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ hoặc đóng góp vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của ngành, địa phương và được hưởng quyền lợi theo quy định của quỹ.

2. Doanh nghiệp nhà nước phải trích một tỷ lệ tối thiểu thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

Chính phủ quy định cụ thể tỷ lệ trích thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để thành lập quỹ và cơ chế quản lý, sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp nhà nước.

3. Doanh nghiệp có quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng quỹ đúng mục đích thành lập quỹ và thông báo việc thành lập quỹ cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ địa phương nơi đặt trụ sở chính của doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp trích lập quỹ hoạt động có hiệu quả thì được vinh danh, khen thưởng theo quy định.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 65. Quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo

1. Chính phủ thành lập và ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư mạo hiểm cho khởi nghiệp sáng tạo.

2. Quỹ được hình thành từ nguồn vốn được cấp một lần ban đầu từ ngân sách nhà nước dành cho khởi nghiệp sáng tạo.

3. Hoạt động đầu tư của quỹ được thực hiện theo hướng chấp nhận rủi ro theo từng dự án.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 66. Chính sách thuế đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Các trường hợp sau đây được hưởng chính sách ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế:

1. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Thu nhập từ việc thực hiện dự án đầu tư mới vào nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

3. Thu nhập từ sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam; sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất thử nghiệm.

4. Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và một số hoạt động trong lĩnh vực công nghệ cao.

5. Dịch vụ khoa học và công nghệ.

6. Máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.

7. Kinh phí tài trợ của tổ chức, cá nhân cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo; khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

8. Doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm.

9. Chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

10. Kinh phí tài trợ được tính vào chi phí được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định thông qua hợp đồng tài trợ cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

11. Các trường hợp khác được quy định tại các luật về thuế.

12. Chính phủ quy định tiêu chí, điều kiện xác định công nghệ mới lần đầu áp dụng tại Việt Nam làm căn cứ để hưởng ưu đãi.

Điều 67. Chính sách tín dụng đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tổ chức, cá nhân vay vốn trung hạn và dài hạn để hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được hưởng lãi suất ưu đãi khi vay vốn tại Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, các quỹ khác của Nhà nước.

2. Tổ chức, cá nhân vay vốn để đầu tư vào hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được ưu đãi về tín dụng theo điều lệ của quỹ nơi vay vốn.

3. Tổ chức, cá nhân vay vốn tại ngân hàng thương mại để đầu tư vào hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt hoạt động triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm được Ngân hàng phát triển Việt Nam xem xét hỗ trợ lãi suất sau đầu tư hoặc bảo lãnh tín dụng đầu tư, dành tỷ lệ nhất định dư nợ tín dụng cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Những chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ trực tiếp chương trình kinh tế - xã hội trọng điểm của Nhà nước

và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia, đặc biệt dự án triển khai thực nghiệm, sản xuất thử nghiệm có yêu cầu sử dụng vốn lớn, được ưu tiên xét cho sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức theo phương thức sau đây:

a) Tài trợ không hoàn lại hoặc cho vay ưu đãi đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Cho vay đối với dự án đầu tư xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ hoặc cho vay có thu hồi đối với dự án ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Chương V

HẠ TẦNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 68. Quy hoạch hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương xây dựng quy hoạch hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 69. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Phương án 1:

Nhà nước có chính sách đầu tư đồng bộ, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất - kỹ thuật của tổ chức khoa học và công nghệ, các tổ chức thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; khuyến khích, hỗ trợ xây dựng phòng thí nghiệm trọng điểm, phòng thí nghiệm chuyên ngành; khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập trung, cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, công viên công nghệ; nâng cấp và xây dựng mới trung tâm nghiên cứu trong cơ sở giáo dục đại học để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao, thương mại hoá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Nhà nước có chính sách khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ, xây dựng hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo dùng chung trong phạm vi cả nước.

Phương án 2:

1. Nhà nước có chính sách đầu tư đồng bộ, sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất - kỹ thuật của các tổ chức được phê duyệt tại Quy hoạch hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Căn cứ vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, quy hoạch hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với bộ, cơ quan có liên quan xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của tổ chức khoa học và công nghệ công lập được quốc tế xếp hạng, các tổ chức có phạm vi hoạt động liên vùng, liên ngành, các tổ chức thực hiện hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới, có khả năng ứng dụng cao; cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương huy động nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ hạ tầng kỹ thuật của tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư xây dựng cơ hạ tầng kỹ thuật của tổ chức khoa học và công nghệ ở địa phương.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan kiểm tra, giám sát việc sử dụng ngân sách nhà nước cho phát triển hạ tầng kỹ thuật khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở bộ, ngành, địa phương và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6. Nhà nước có chính sách hỗ trợ, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và sử dụng đất vào mục đích phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

7. Nhà nước có chính sách khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ, xây dựng hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo dùng chung trong phạm vi cả nước.

Điều 70. Xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển công nghệ cao

Nhà nước đầu tư, huy động nguồn lực xã hội để xây dựng hạ tầng phục vụ phát triển công nghệ cao.

Chương VI

THÔNG TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 71. Xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước đầu tư xây dựng, khuyến khích tổ chức, cá nhân tài trợ cho việc xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hiện đại nhằm bảo đảm thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước và thế giới.

2. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Điều 72. Cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư hoàn thiện cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đầu tư, nâng cao năng lực tổ chức và nhân lực, đầu tư kinh phí để phát triển, quản lý cơ sở dữ liệu, thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động quản lý cơ sở dữ liệu, hạ tầng thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Nhà nước đầu tư, phối hợp với tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu mở để phục vụ hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Chính phủ quy định cụ thể các cơ sở dữ liệu thành phần trong cơ sở dữ liệu quốc gia khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 73. Thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước tập trung đầu tư, hoàn thiện quy định về thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để phục vụ hiệu quả cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Hoàn thiện các chỉ tiêu thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Điều 74. Phát triển tiềm lực thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước đầu tư nâng cao tiềm lực thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo từ nguồn ngân sách nhà nước và có chính sách huy động đầu tư từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo các cấp có trách nhiệm kiểm soát, xử lý thông tin sai lệch về kết quả nghiên cứu và phát triển sử dụng ngân sách nhà nước.

Chương VII

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH,
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Mục 1: Nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Điều 75. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức đề tài, dự án, các cụm đề tài, cụm dự án, nhiệm vụ nghiên cứu theo chức năng của tổ

chức khoa học và công nghệ, nhiệm vụ hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ và các hình thức khác.

2. Các cụm đề tài, cụm dự án quy mô lớn, có tính liên kết giao cho một tổ chức chủ trì thực hiện trong nhiều năm, chia thành nhiều giai đoạn, được đánh giá theo từng giai đoạn với mục tiêu hình thành các sản phẩm chủ lực, các kết quả có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội.

3. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp cơ sở do cơ quan có thẩm quyền quy định tại Luật này xác định.

4. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc do Nhà nước tài trợ trên cơ sở lựa chọn đề xuất của tổ chức.

5. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân đề xuất ý tưởng khoa học, nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

6. Chính phủ quy định tiêu chí xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp phù hợp với từng giai đoạn phát triển và lĩnh vực khoa học và công nghệ; biện pháp khuyến khích đề xuất ý tưởng khoa học, nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 76. Đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Việc đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được quy định như sau:

1. Căn cứ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, dự án trọng điểm của ngành, vùng, địa phương, các bộ, ngành, địa phương đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cần triển khai thực hiện.

2. Căn cứ định hướng lĩnh vực trọng tâm của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương, tổ chức, các quỹ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, các tổ chức xây dựng thuyết minh, đề xuất nhiệm vụ để cơ quan nhà nước xem xét, giao nhiệm vụ.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ động hoặc theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đề xuất đặt hàng nhiệm vụ trong tình thế cấp thiết, đột xuất, khẩn cấp như dịch bệnh nguy hiểm, thảm họa lớn, thiên tai và các tình huống khẩn cấp khác.

4. Việc lấy ý kiến tư vấn xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện thông qua Hội đồng khoa học và công nghệ.

5. Chính phủ quy định về Hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ.

6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục đề xuất, xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

7. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định trình tự, thủ tục đề xuất, xác định nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý.

Điều 77. Các loại hình nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ bao gồm các loại hình dưới đây:

a) Nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản (nghiên cứu nhằm khám phá bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy);

b) Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng (nghiên cứu vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra công nghệ mới, đổi mới công nghệ phục vụ lợi ích của con người và xã hội);

c) Nhiệm vụ triển khai thực nghiệm (sử dụng kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng để hoàn thiện công nghệ hiện có, tạo ra công nghệ mới);

d) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên kết (hình thành trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp và viện/trường, nhà nước xem xét, hỗ trợ viện/trường triển khai các hoạt động nghiên cứu phục vụ việc triển khai thực hiện hợp đồng với doanh nghiệp);

đ) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo chuỗi (gồm nhiều đề tài, dự án sản xuất thử nghiệm có mối liên kết cơ hữu, triển khai theo chuỗi nhằm giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ có quy mô lớn);

e) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ hỗ trợ đào tạo nghiên cứu sinh (hỗ trợ các tổ chức có chức năng đào tạo nghiên cứu sinh theo quy định của Luật Giáo dục đại học thực hiện việc đào tạo nghiên cứu sinh, sản phẩm là kết quả nghiên cứu sinh bảo vệ thành công);

g) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo Nghị định thư;

h) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng cơ chế, chính sách (nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn phục vụ xây dựng các cơ chế, chính sách của Đảng và Nhà nước);

i) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiềm năng (có tính ứng dụng cao và có triển vọng tạo ra, phát triển hướng nghiên cứu mới hoặc sản phẩm mới thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm quốc gia, ưu tiên dành cho các nhà khoa học trẻ).

k) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất, phát sinh (nghiên cứu những vấn đề mới xuất hiện trong thực tiễn, có tính cấp thiết, đòi hỏi phải giải quyết kịp thời nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội).

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 78. Thẩm quyền phê duyệt, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ được quy định như sau:

a) Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học và công nghệ 05 năm và nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia hằng năm;

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc trung ương phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc trung ương quản lý;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh;

d) Tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại điểm a, điểm b và điểm c khoản này tự phê duyệt hoặc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở theo quy định về tổ chức và hoạt động của mình.

2. Thẩm quyền ký hợp đồng với tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước được quy định như sau:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

b) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc trung ương quản lý, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh;

c) Tổ chức, cá nhân quy định tại điểm d khoản 1 Điều này ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt và ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ để tổng hợp, đưa vào cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ.

4. Các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, ký hợp đồng có quyền phân cấp, ủy quyền cho tổ chức trực thuộc ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền quản lý.

Điều 79. Phương thức giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được giao theo phương thức tuyển chọn, giao trực tiếp, xét tài trợ.

a) Nhiệm vụ đặt hàng và đột xuất thực hiện giao theo phương thức tuyển chọn hoặc giao trực tiếp;

b) Nhiệm vụ đề xuất từ tổ chức, cá nhân thực hiện theo phương thức xét tài trợ và có quy định mức trần kinh phí tương ứng với quy mô, loại hình nhiệm vụ.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước có thể được thực hiện theo phương thức quy định tại khoản 1 Điều này hoặc phương thức khác do tổ chức, cá nhân lựa chọn.

3. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định các nội dung của phương thức giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 80. Tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước là việc xác định tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và phải bảo đảm tính cạnh tranh, công bằng, hiệu quả.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhiều tổ chức, cá nhân có khả năng tham gia thực hiện phải được giao theo phương thức tuyển chọn nhằm đạt hiệu quả cao nhất.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp phải thông báo công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ; điều kiện, thủ tục tham gia tuyển chọn.

4. Việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải bảo đảm công khai, công bằng, dân chủ, khách quan; kết quả tuyển chọn phải được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác.

5. Nhà nước giao trực tiếp cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc bí mật quốc gia, đặc thù phục vụ an ninh, quốc phòng;

b) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đột xuất;

c) Trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp, cấp thiết và áp dụng quy trình rút gọn đối với loại hình nhiệm vụ này để nhanh chóng đưa kết quả vào hoàn thiện, ứng dụng trên thực tiễn, góp phần bảo vệ tính mạng, sức khỏe nhân dân và giải quyết các vấn đề cấp thiết mới phát sinh;

d) Nhiệm vụ nghiên cứu phục vụ quản lý nhà nước.

6. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại Điều này sau khi lấy ý kiến tư vấn của Hội đồng khoa học và công nghệ và phải chịu trách nhiệm về việc giao nhiệm vụ. Tổ chức, cá nhân được giao chủ trì nhiệm vụ phải có đủ năng lực, điều kiện và chuyên môn phù hợp.

Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước có quyền lấy thêm ý kiến tư vấn của chuyên gia tư vấn độc lập trước khi quyết định.

7. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định trình tự, thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

8. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định trình tự, thủ tục tuyển chọn, giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý.

Mục 2: Dự án đổi mới sáng tạo

Điều 81. Dự án đổi mới sáng tạo

1. Phương án 1: Dự án đổi mới sáng tạo là dự án đầu tư triển khai các hoạt động đổi mới sáng tạo trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định để tạo ra sản phẩm mới, quy trình mới hoặc cải tiến đáng kể so với sản phẩm, quy trình đã có và được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất kinh doanh để tạo ra giá trị kinh tế gia tăng và hiệu quả kinh tế - xã hội.

Phương án 2: Dự án đổi mới sáng tạo là nhiệm vụ khoa học và công nghệ triển khai các hoạt động ứng dụng kết quả, thành tựu công nghệ trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định để tạo ra sản phẩm mới, quy trình mới hoặc cải tiến đáng kể so với sản phẩm, quy trình đã có và được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất kinh doanh để tạo ra giá trị kinh tế gia tăng và hiệu quả kinh tế - xã hội.

Phương án 3: Dự án đổi mới sáng tạo là dự án đầu tư, triển khai các hoạt động ứng dụng kết quả, thành tựu công nghệ trên địa bàn cụ thể, trong

khoảng thời gian xác định để tạo ra sản phẩm mới, quy trình mới hoặc cải tiến đáng kể so với sản phẩm, quy trình đã có và được ứng dụng vào thực tiễn sản xuất kinh doanh để tạo ra giá trị kinh tế gia tăng và hiệu quả kinh tế - xã hội.

2. Phân loại dự án đổi mới sáng tạo:

- a) Dự án có sử dụng ngân sách nhà nước;
- b) Dự án do xã hội đầu tư.

3. Dự án đổi mới sáng tạo được triển khai thông qua các hoạt động như tổ chức sự kiện; đào tạo, hỗ trợ nâng cao năng lực; hỗ trợ kết nối thông tin, thị trường; mua bản quyền nhằm nâng cấp công nghệ, nâng cao khả năng hấp thụ công nghệ, tăng cường chuyển giao và thương mại hóa công nghệ mới từ các trường đại học và các tổ chức nghiên cứu công, ... qua đó trang bị cho doanh nghiệp năng lực sử dụng và/hoặc tạo ra công nghệ (đối tượng trung tâm là doanh nghiệp).

4. Việc hỗ trợ được thực hiện thông qua dự án hỗ trợ trực tiếp hoặc dự án vay, hỗ trợ lãi suất.

Điều 82. Quản lý dự án đổi mới sáng tạo

1. Dự án đổi mới sáng tạo có sử dụng ngân sách nhà nước: Cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định tài trợ dự án trên cơ sở đề xuất của các tổ chức có nhu cầu và ký hợp đồng thực hiện, kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu dự án đổi mới sáng tạo.

2. Dự án do xã hội đầu tư: Cơ quan có thẩm quyền quy định về tiêu chí, mẫu thuyết minh dự án đổi mới sáng tạo.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 3: Quy định về hợp đồng khoa học và công nghệ, đăng ký, lưu giữ và tiếp nhận, tổ chức ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Điều 83. Hợp đồng khoa học và công nghệ

1. Hợp đồng khoa học và công nghệ được ký kết để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do nhà nước, tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ.

2. Các loại hợp đồng khoa học và công nghệ gồm:

- a) Hợp đồng nghiên cứu và phát triển;
- b) Hợp đồng chuyển giao công nghệ;
- c) Hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ.

Điều 84. Nội dung chính của hợp đồng khoa học và công nghệ

1. Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bao gồm những nội dung chính sau đây:

- a) Các bên ký hợp đồng;
- b) Tên, nội dung chính của nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- c) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- d) Thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;
- đ) Quyền, nghĩa vụ của các bên;
- e) Các trường hợp chấm dứt hợp đồng;
- g) Xử lý tài chính, tài sản khi chấm dứt hợp đồng;
- h) Giải quyết tranh chấp hợp đồng;
- l) Hiệu lực của hợp đồng.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mẫu hợp đồng khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý.

3. Nội dung chính của hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

4. Nội dung chính của hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ do các bên tự thỏa thuận theo quy định của pháp luật dân sự.

Điều 85. Quyền và nghĩa vụ của bên đặt hàng/tài trợ và bên nhận đặt hàng/tài trợ

1. Bên đặt hàng/tài trợ theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, nếu không có thỏa thuận khác trong hợp đồng;
- b) Tổ chức việc giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
- c) Cung cấp thông tin cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng;
- d) Tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ đặt hàng;
- đ) Tiếp nhận và tổ chức triển khai ứng dụng hoặc chuyển giao kết quả nghiên cứu sau khi được nghiệm thu;
- e) Thanh toán đầy đủ kinh phí cho bên nhận đặt hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Bên nhận đặt hàng/tài trợ thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Hưởng quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo thỏa thuận trong hợp đồng;

b) Yêu cầu bên đặt hàng cung cấp thông tin và những điều kiện khác theo thỏa thuận trong hợp đồng để thực hiện hợp đồng;

c) Nhận kinh phí của bên đặt hàng để thực hiện hợp đồng.

d) Bàn giao kết quả nghiên cứu, giao nộp sản phẩm theo đúng quy định trong hợp đồng;

đ) Giữ bí mật về kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo thỏa thuận;

e) Không được chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cho người khác nếu không có sự chấp thuận của bên đặt hàng.

Điều 86. Giải quyết tranh chấp hợp đồng khoa học và công nghệ

1. Bên vi phạm hợp đồng khoa học và công nghệ phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Tranh chấp hợp đồng khoa học và công nghệ được giải quyết trước hết theo nguyên tắc hoà giải, thương lượng trực tiếp giữa các bên. Trường hợp các bên không tự giải quyết được thì tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài hoặc toà án.

Điều 87. Kiểm tra, đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, khi kết thúc phải được đánh giá kết quả khách quan, chính xác thông qua ý kiến chuyên gia hoặc Hội đồng khoa học và công nghệ. Người giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo thẩm quyền quyết định đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Trong trường hợp cần thiết, người giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ có quyền lấy thêm ý kiến tư vấn của tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập trước khi quyết định công nhận kết quả.

2. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước do tổ chức, cá nhân tự tổ chức đánh giá kết quả thực hiện. Trường hợp tổ chức, cá nhân không có khả năng tự tổ chức đánh giá thì có quyền đề nghị cơ quan chuyên môn giúp việc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ đánh giá.

3. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước có ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, môi trường, tính mạng, sức khoẻ con người phải được cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ có thẩm quyền thẩm định.

4. Hằng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố công khai danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đã được đánh giá kết quả.

5. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tiêu chí, thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

6. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định trình tự, thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý.

Điều 88. Hội đồng khoa học và công nghệ, tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện đề tài khoa học và công nghệ

1. Người giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm thành lập Hội đồng khoa học và công nghệ hoặc thuê tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập để đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập phải có năng lực và chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ.

3. Hội đồng khoa học và công nghệ, tổ chức, chuyên gia tư vấn độc lập tiến hành đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo mục đích, yêu cầu, nội dung, kết quả, tiến độ ghi trong hợp đồng đã được ký kết và chịu trách nhiệm trước người giao nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Điều 89. Đăng ký, lưu giữ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước phải được đăng ký, lưu giữ tại cơ quan thông tin khoa học và công nghệ quốc gia và tại cơ quan có thẩm quyền của bộ, ngành, địa phương chủ quản.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc danh mục bí mật nhà nước được đăng ký, lưu giữ theo chế độ mật.

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được khuyến khích đăng ký, lưu giữ tại cơ quan thông tin khoa học và công nghệ quốc gia hoặc cơ quan có thẩm quyền của bộ, ngành, địa phương.

Điều 90. Trách nhiệm tiếp nhận và tổ chức ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người

đứng đầu tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức ứng dụng, bố trí kinh phí, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng sau khi được đánh giá, nghiệm thu và định kỳ hằng năm gửi báo cáo kết quả ứng dụng về Bộ Khoa học và Công nghệ.

Kết quả nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, triển khai thực nghiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được công bố công khai dưới dạng bài báo, sáng chế thì không phải thực hiện báo cáo kết quả ứng dụng.

2. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước mà tổ chức, cá nhân không có khả năng tự tổ chức ứng dụng kết quả nghiên cứu thì có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ địa phương xem xét tạo điều kiện ứng dụng.

3. Trường hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước được tổ chức, cá nhân hiến, tặng cho Nhà nước thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tiếp nhận, lưu giữ và xem xét tổ chức ứng dụng.

Điều 91. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước

1. Đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh

Căn cứ thông báo đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ hằng năm, cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ về cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Tổ chức xác định nhiệm vụ và phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cấp tỉnh

a) Cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tổ chức lấy ý kiến tư vấn xác định nhiệm vụ;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc lấy ý kiến tư vấn xác định nhiệm vụ thông qua hội đồng tư vấn;

c) Hội đồng tư vấn bao gồm nhà khoa học, nhà quản lý, nhà kinh doanh có uy tín và chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ;

d) Cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo căn cứ kết quả làm việc của hội đồng tư vấn xác định nhiệm vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh mục nhiệm vụ;

đ) Căn cứ quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo công bố công khai danh mục nhiệm vụ để tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ.

2. Tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ

a) Cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tiếp nhận, kiểm tra, đánh giá hồ sơ tham gia tuyển chọn, thành lập hội đồng tư vấn, tổ thẩm định kinh phí và tổ chức họp hội đồng tư vấn, họp tổ thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ;

b) Căn cứ kết quả làm việc của hội đồng tư vấn tuyển chọn và tổ thẩm định kinh phí, cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp tỉnh phê duyệt, tổ chức, cá nhân, kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

3. Phê duyệt, ký hợp đồng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh:

Căn cứ quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm và kinh phí thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ký hợp đồng với tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ.

4. Kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu, lưu giữ, sử dụng, ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ

a) Định kỳ sáu tháng một lần, cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tổ chức kiểm tra tình hình, tiến độ và kết quả thực hiện nhiệm vụ;

b) Trước khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng, cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ;

c) Căn cứ kết quả đánh giá, nghiệm thu, cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ghi nhận kết quả, thanh lý hợp đồng, lưu giữ kết quả nhiệm vụ;

d) Tổ chức chủ trì, chủ nhiệm nhiệm vụ bàn giao, hướng dẫn sử dụng, ứng dụng kết quả nghiên cứu cho cơ quan đặt hàng tiếp nhận.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn theo thẩm quyền.

Mục 4: Chương trình khoa học và công nghệ

Điều 92. Phân cấp và phân loại chương trình khoa học và công nghệ

1. Phân cấp chương trình

a) Chương trình khoa học và công nghệ bao gồm chương trình cấp quốc gia và chương trình cấp bộ;

c) Chương trình cấp quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ và chương trình cấp quốc gia do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc trung ương quản lý.

2. Phân loại chương trình

a) Phân loại theo lĩnh vực bao gồm: chương trình khoa học xã hội và nhân văn, chương trình khoa học tự nhiên, chương trình khoa học kỹ thuật và công nghệ;

b) Phân loại theo loại hình nghiên cứu bao gồm: chương trình nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, triển khai thực nghiệm;

c) Phân loại theo mục tiêu nghiên cứu bao gồm: chương trình với mục tiêu tạo ra tri thức mới, chương trình với mục tiêu tạo ra các giải pháp, công nghệ, sản phẩm mới, cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng cơ chế chính sách;

d) Phân loại theo đối tượng phục vụ bao gồm: chương trình hỗ trợ phát triển các ngành kinh tế - xã hội hoặc liên ngành, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học.

Điều 93. Tiêu chí xác định chương trình khoa học và công nghệ

1. Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia

a) Có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi cả nước; có vai trò quan trọng nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia;

b) Giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ liên quan nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên vùng;

c) Cần huy động nguồn lực quốc gia, có sự tham gia của nhiều ngành khoa học và công nghệ.

2. Chương trình khoa học và công nghệ cấp bộ

a) Có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong phạm vi ngành, lĩnh vực; nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ ngành và lĩnh vực;

b) Giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ của ngành và lĩnh vực.

3. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xác định chương trình khoa học và công nghệ các cấp.

Điều 94. Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia

1. Xây dựng kế hoạch tổng thể chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia

a) Căn cứ Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng kế hoạch tổng thể chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia từng giai đoạn trung hạn và dài hạn báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi phê duyệt. Căn cứ vào yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và tình hình thực tiễn, Bộ Khoa học và Công nghệ cập nhật kế hoạch tổng thể triển khai các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi phê duyệt;

b) Kế hoạch tổng thể chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia gồm các chương trình quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc trung ương quản lý. Nội dung kế hoạch tổng thể chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia gồm các nội dung: kế hoạch tổ chức thực hiện, định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm, dự kiến kinh phí, tiến độ.

2. Tổ chức thực hiện kế hoạch

a) Đối với các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý, Bộ Khoa học và Công nghệ căn cứ vào kế hoạch tổng thể chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia để xây dựng khung chương trình và tổ chức thực hiện;

b) Đối với các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc trung ương quản lý thì các cơ quan căn cứ vào kế hoạch tổng thể chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia để xây dựng khung chương trình gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định trước khi phê duyệt và tổ chức thực hiện.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc trung ương quản lý.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tổng thể các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia.

Điều 95. Chương trình khoa học và công nghệ cấp bộ

Căn cứ kế hoạch, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực, các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác thuộc trung ương phê duyệt các chương trình KH&CN cấp bộ theo ngành, lĩnh vực quản lý.

Mục 5: Ứng dụng công nghệ số trong tổ chức quản lý, sử dụng, khai thác dữ liệu chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Điều 96. Ứng dụng công nghệ số trong tổ chức quản lý, sử dụng, khai thác dữ liệu chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ

1. Nhà nước ưu tiên việc ứng dụng công nghệ số trong tổ chức quản lý, quản trị, sử dụng, khai thác chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cơ sở đảm bảo bảo vệ an ninh quốc gia, lợi ích công cộng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, pháp nhân và các tổ chức khác.

2. Yêu cầu đối với Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia:

a) Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia là hệ thống duy nhất, tập trung và quản lý thống nhất các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ trung ương tới địa phương;

b) Công khai, không hạn chế truy cập, tiếp cận đối với thông tin được đăng tải công khai trên Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia;

c) Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia hoạt động liên tục, thống nhất, ổn định, an toàn thông tin, có khả năng xác thực người dùng, bảo mật và toàn vẹn dữ liệu;

d) Các thông tin về tổ chức chủ trì, nhà khoa học được kết nối, chia sẻ từ cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ và các hệ thống khác. Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia được kết nối với các Cổng thông tin điện tử, Hệ thống công nghệ thông tin khác để trao đổi, chia sẻ dữ liệu, thông tin phục vụ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

3. Trách nhiệm của tổ chức vận hành Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia:

a) Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo mật cơ sở dữ liệu của Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia;

b) Bảo đảm tính toàn vẹn của các hồ sơ trên Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia, ngăn chặn hành vi truy cập trái phép, thay thế hồ sơ bất hợp pháp;

c) Bảo đảm an toàn, an ninh, bảo mật cho người dùng và quản lý hồ sơ người dùng; có cơ chế ghi lại thông tin và truy xuất nguồn gốc thông tin theo thời gian, hành động trên Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia;

d) Xây dựng Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia bảo đảm tương thích với các hệ thống khác; giao diện thân thiện, đáp ứng tiêu chuẩn trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

đ) Không được sử dụng các thông tin về chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, hồ sơ tuyển chọn, lý lịch tổ chức chủ trì, lý lịch nhà khoa học và thông tin khác trên Hệ thống quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ quốc gia để phục vụ cho các mục đích không thuộc chức năng, nhiệm vụ của tổ chức vận hành Hệ thống;

e) Bảo đảm hệ thống phần cứng đáp ứng yêu cầu triển khai hoạt động quản lý các chương trình và nhiệm vụ khoa học công nghệ các cấp;

g) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Mục 6: Đánh giá chương trình khoa học và công nghệ

Điều 97. Các quy định chung về đánh giá chương trình khoa học và công nghệ

1. Các chương trình khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước phải được đánh giá thẩm định giữa kỳ, cuối kỳ và tác động để phục vụ quản lý nhà nước.

2. Đối tượng chịu sự đánh giá: các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia, chương trình khoa học và công nghệ cấp bộ.

3. Việc đánh giá chương trình khoa học và công nghệ được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Có phương pháp, tiêu chí đánh giá phù hợp;

b) Độc lập, trung thực, khách quan, đúng pháp luật;

c) Kết quả đánh giá phải được công bố công khai, minh bạch.

4. Việc đánh giá chương trình khoa học và công nghệ công lập được thực hiện dựa trên tiêu chí và phương pháp đánh giá do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Điều 98. Tổ chức, chuyên gia đánh giá

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm đánh giá đối với các chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc trung ương quản lý quản lý.

2. Các chương trình khoa học và công nghệ cấp bộ do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc trung ương quản lý và tổ chức thực hiện do các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác thuộc trung ương đánh giá theo các tiêu chí và phương pháp đánh giá do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

3. Chuyên gia đánh giá: là người am hiểu lĩnh vực đánh giá; có kinh nghiệm đánh giá chương trình khoa học và công nghệ; cam kết về sự khách quan, trung thực khi đánh giá.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện đánh giá chương trình khoa học và công nghệ phải chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá của mình.

Điều 99. Cung cấp thông tin phục vụ đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá

1. Các tổ chức, cá nhân quản lý, tham gia thực hiện chương trình khoa học và công nghệ và thụ hưởng kết quả có trách nhiệm cung cấp thông tin phục vụ công tác đánh giá chương trình khoa học và công nghệ.

2. Đánh giá thẩm định được tiến hành trước khi thực hiện chương trình. Kết quả đánh giá thẩm định được sử dụng để đánh giá tính khả thi và chất lượng thiết kế chương trình.

3. Đánh giá giữa kỳ được tiến hành vào giữa thời gian thực hiện chương trình khoa học và công nghệ. Kết quả đánh giá giữa kỳ được sử dụng để tiếp tục triển khai, điều chỉnh chương trình hoặc kết thúc chương trình khoa học và công nghệ.

4. Đánh giá cuối kỳ được thực hiện ngay sau khi chương trình khoa học và công nghệ kết thúc việc thực hiện. Kết quả đánh giá cuối kỳ nhằm xem xét đánh giá các kết quả đã đạt được so với mục tiêu, đưa ra các khuyến nghị để

triển khai giai đoạn tiếp theo về quản lý chương trình, bố trí nguồn lực cho chương trình, phương thức quản lý cho giai đoạn tiếp theo.

5. Đánh giá tác động là việc đánh giá được thực hiện vào một thời điểm thích hợp, từ 3-5 năm sau khi chương trình khoa học và công nghệ kết thúc. Kết quả đánh giá tác động của chương trình khoa học và công nghệ nhằm làm rõ hiệu quả, tính bền vững và tác động kinh tế - xã hội, môi trường của chương trình khoa học và công nghệ, có thể góp phần giải trình thành tựu của chương trình khoa học và công nghệ đối với các cơ quan giám sát hoặc truyền thông.

Điều 100. Kinh phí đánh giá

Kinh phí đánh giá được lấy từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ và nguồn kinh phí khác. Việc thanh, quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 101. Kiểm tra, giám sát, điều phối việc đánh giá khoa học và công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đánh giá chương trình khoa học và công nghệ, kiểm tra, giám sát hoạt động này trong phạm vi cả nước.

Chương VIII

THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG DOANH NGHIỆP

Điều 102. Chính sách thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp

Nhà nước thực hiện chính sách thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp như sau:

1. Hỗ trợ bảo hộ sở hữu trí tuệ; xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho sản phẩm mới, chính sách mua sắm công để tạo điều kiện thuận lợi cho sản phẩm có cơ hội thâm nhập vào thị trường và phát triển.

2. Nâng cao năng lực hấp thụ để áp dụng công nghệ, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ứng dụng công nghệ.

3. Xây dựng, hình thành các chương trình thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo liên quan đến ứng dụng công nghệ và tiến bộ kỹ thuật; đổi mới công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4. Thúc đẩy hợp tác doanh nghiệp với viện nghiên cứu, trường đại học. Lưu chuyển nhân lực trình độ cao từ các viện nghiên cứu, trường đại học sang doanh nghiệp; các chương trình thực tập đối với sinh viên năm cuối; đề tài nghiên cứu sinh thạc sỹ và tiến sỹ để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp; đào tạo, bồi dưỡng nhân lực quản trị công nghệ trong doanh nghiệp. Thúc đẩy hợp tác giữa viện nghiên cứu, trường đại học với doanh nghiệp trong thương mại hóa kết quả nghiên cứu và phát triển, cung cấp dịch vụ khoa học và công nghệ chất lượng cao.

Điều 103. Nhà nước hỗ trợ cho các doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, đổi mới, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Hỗ trợ một phần hoặc toàn phần cho các doanh nghiệp để thực hiện các nội dung sau: phí chuyển giao, bản quyền, bản vẽ, sáng chế, phần mềm, máy móc thiết bị, trang thiết bị, sản xuất thử nghiệm, thông tin dữ liệu, nguyên, nhiên, vật liệu, vật mẫu và các nội dung khác được quy định tại các văn bản hiện hành.

2. Hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao, đổi mới, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo cho vùng nông thôn, miền núi, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn 3, Hỗ trợ, khuyến khích thông qua các hoạt động tôn vinh, trao giải, truyền thông cho doanh nghiệp và các nội dung khác được quy định tại các văn bản liên quan.

3. Có chính sách ưu đãi hỗ trợ tài chính bao gồm chính sách thuế, tín dụng, chính sách công và các chính sách khác.

Điều 104. Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Thông tin, truyền thông về năng suất chất lượng.

2. Tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về năng suất, chất lượng.

3. Tăng cường năng lực thử nghiệm chất lượng, an toàn và sinh thái của sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu chủ lực và hoạt động hợp tác quốc tế về năng suất chất lượng.

Điều 105. Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ

Phương án 1: Không quy định Điều 101, đưa nội dung về hỗ trợ doanh nghiệp phát triển tài sản trí tuệ lồng ghép tại Điều 98 (quy định chính sách, hoạt động thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp), thì thay thế nội dung “Hỗ trợ bảo hộ sở hữu trí tuệ” thành “Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực trong nhận diện, bảo hộ, bảo vệ và khai thác tài sản trí tuệ ở trong nước và nước ngoài”.

Phương án 2: Giữ nguyên một Điều riêng:

Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan liên quan triển khai các hoạt động dưới đây:

1. Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tạo ra, xác lập, khai thác, quản lý và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tại Việt Nam và ở nước ngoài.
2. Hỗ trợ hoạt động đánh giá, định giá tài sản trí tuệ.
3. Hỗ trợ khai thác thông tin công nghệ, đặc biệt là các công nghệ nguồn và công nghệ lõi và các công nghệ đã hết thời hạn bảo hộ hoặc không được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở Việt Nam phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hướng tới việc tạo ra các sản phẩm, dịch vụ có lợi thế cạnh tranh.
4. Tổ chức đào tạo, tập huấn kiến thức sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp.

Điều 106. Khuyến khích công nghệ trong các ngành, lĩnh vực ưu tiên

1. Các lĩnh vực ưu tiên: nông nghiệp, công nghệ chế biến, chế tạo, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ biển, công nghệ phòng tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, công nghệ năng lượng, công nghệ môi trường, công nghệ vũ trụ, công nghệ xây dựng giao thông và hạ tầng tiên tiến, thông minh, công nghệ thông tin và truyền thông, chuyển đổi số.

2. Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ, phổ biến kiến thức khoa học và công nghệ, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi và ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ vào sản xuất, thúc đẩy tiến bộ khoa học và công nghệ trong ngành, lĩnh vực ưu tiên.

3. Ủy ban nhân dân các cấp khuyến khích, hướng dẫn các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, cung cấp dịch vụ khoa học và công nghệ phục vụ phát triển các ngành, lĩnh vực ưu tiên.

Điều 107. Hỗ trợ doanh nghiệp phát triển công nghệ nền, công nghệ lõi, sản phẩm chiến lược

Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp phát triển công nghệ nền, công nghệ lõi, sản phẩm chiến lược quốc gia.

Điều 108. Phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ

1. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh từ việc ứng dụng, áp dụng kết quả khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

2. Doanh nghiệp khoa học và công nghệ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là doanh nghiệp được thành lập, đăng ký kinh doanh, tổ chức quản lý và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Có năng lực thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (bao gồm nhân lực, hạ tầng sản xuất, nguồn lực tài chính);

c) Có kết quả khoa học và công nghệ từ hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Ngoài ưu đãi quy định tại Luật này, doanh nghiệp khoa học và công nghệ còn được hưởng ưu đãi sau đây:

a) Được quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thuộc sở hữu nhà nước đối với những kết quả khoa học và công nghệ được Nhà nước hỗ trợ dưới 30%;

b) Được hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp khi đạt tỷ lệ doanh thu theo quy định, miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật;

c) Được ưu đãi miễn giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định của pháp luật đất đai; ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

d) Được hưởng chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư của Ngân hàng phát triển Việt Nam, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa và các quỹ khác để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh;

đ) Được miễn phí sử dụng trang thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tại phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ.

4. Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

Điều 109. Thúc đẩy hình thành doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được hình thành trên cơ sở khai thác kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được nhận ưu đãi, hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để mua sắm, vận hành máy móc, thiết bị phục vụ cho việc phát triển công nghệ và sản xuất thử nghiệm;

b) Được hưởng ưu đãi tương tự như doanh nghiệp công nghệ thông tin hoặc doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật này và luật khác có liên quan;

c) Được ưu tiên thí điểm các công nghệ, sản phẩm mới tại các khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu công nghệ thông tin tập trung, công viên phần mềm, trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, địa phương, trung tâm đổi mới sáng tạo mở của các tập đoàn;

d) Được hỗ trợ chi phí ươm tạo, bao gồm chi phí tổ chức hoạt động tuyển chọn dự án, chi phí thuê chuyên gia, nhân công lao động trực tiếp, dịch vụ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, chi phí sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung nếu hoạt động trong các lĩnh vực ưu tiên quốc gia như trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, năng lượng tái tạo, và chuyển đổi số.

2. Cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ công lập khác được thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp, quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của chính cơ sở, tổ chức đó. Viên chức làm việc tại các tổ chức này được tham gia góp vốn, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo do cơ sở, tổ chức đó thành lập hoặc tham gia thành lập khi được sự đồng ý của người đứng đầu cơ sở, tổ chức.

Chương IX

THÚC ĐẨY THƯƠNG MẠI HÓA KẾT QUẢ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 110. Quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật cho việc thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là chủ sở hữu kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác trong hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước thì đại diện chủ sở hữu nhà nước được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cấp cơ sở do mình phê duyệt;

c) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản này là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ do mình quyết định phê duyệt.

3. Đại diện chủ sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này có quyền xét giao toàn bộ hoặc một phần quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước theo quy định của Chính phủ cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu sử dụng, khai thác kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Trong trường hợp sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, quyền đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng đó được giao cho tổ chức chủ trì một cách tự động và không bồi hoàn hoặc giao cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ. Khi được cấp văn bằng bảo hộ, tổ chức chủ trì là chủ sở hữu các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, giống cây trồng tương ứng.

5. Chính phủ quy định cụ thể quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ quy định tại Điều này.

Điều 111. Tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ đó. Tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được hưởng các quyền theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 112. Phân chia lợi nhuận khi sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước

Lợi nhuận thu được từ việc sử dụng, chuyển giao quyền sử dụng, chuyển nhượng, góp vốn bằng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được chia cho tác giả tối thiểu 30%; phần còn lại được phân chia giữa chủ sở hữu, cơ quan chủ trì, người môi giới theo quy định của Chính phủ.

Điều 113. Trách nhiệm triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Trách nhiệm triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của bên đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật này.

Trường hợp bên đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng không thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm trực tiếp hoặc tham gia triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào sản xuất, đời sống theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, yêu cầu và hướng dẫn của bên đặt hàng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp tổ chức, cá nhân chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời không được tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trong thời hạn 03 năm kể từ ngày bị xử lý vi phạm.

Điều 114. Khuyến khích ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Tổ chức, cá nhân ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt công nghệ cao và khai thác, sử dụng sáng chế để đổi mới quản lý kinh tế - xã hội, đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá được hưởng ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác theo quy định tại Luật này và văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Chủ sở hữu, tác giả và người ứng dụng thành công kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được hưởng lợi ích do việc ứng dụng kết quả này vào sản xuất và đời sống theo hợp đồng khoa học và công nghệ và theo quy định của Luật này.

3. Việc ứng dụng thành công thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống là một trong những tiêu chí chủ yếu để đánh giá năng lực của tác giả, người đứng đầu tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp; là căn cứ để Nhà nước ưu tiên khi xét tuyển chọn, giao thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước; được quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ xét hỗ trợ kinh phí hoạt động khoa học và công nghệ.

4. Tổ chức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công, tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được hỗ trợ, ưu đãi về thuế và các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật để đưa nhanh kết quả nghiên cứu khoa học và phát

triển công nghệ vào sản xuất và đời sống, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

5. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tạo điều kiện để thành viên ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Điều 115. Thẩm định công nghệ dự án đầu tư

1. Dự án đầu tư, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sử dụng ngân sách nhà nước phải lập hạng mục chi cho ứng dụng, nghiên cứu và phát triển phục vụ xây dựng căn cứ khoa học trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư và giải quyết vấn đề khoa học và công nghệ phát sinh trong quá trình thực hiện.

2. Dự án đầu tư phải được thẩm định về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

Điều 116. Thị trường khoa học và công nghệ

1. Nhà nước có chính sách và biện pháp hỗ trợ, đầu tư từ ngân sách nhà nước dành cho khoa học và công nghệ và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để phát triển thị trường khoa học và công nghệ thông qua các hoạt động phát triển nguồn cung, nguồn cầu công nghệ và tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ theo quy định.

2. Căn cứ vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình để phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia.

Điều 117. Thúc đẩy thị trường khoa học và công nghệ

1. Phát triển nguồn cung, nguồn cầu của thị trường khoa học và công nghệ.

2. Phát triển tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ.

Chương X

CHÍNH SÁCH VỀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA

Điều 118. Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia

1. Hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia gồm hệ thống đổi mới sáng tạo vùng, hệ thống đổi mới sáng tạo ngành.

2. Nhà nước có chính sách thúc đẩy phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, bảo đảm sự điều phối liên ngành, đa ngành và quy định các điều kiện khung cho hệ thống đổi mới sáng tạo; thu hút tri thức quốc tế và tham gia mạng lưới sản xuất; lấy nhà sản xuất/doanh nghiệp làm trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo; hỗ trợ phát triển các tổ chức trung gian.

Điều 119. Mạng lưới đổi mới sáng tạo xã hội (Social Innovation)

Mạng lưới đổi mới sáng tạo xã hội được thành lập nhằm mục đích tập hợp, thu hút các chuyên gia khoa học - công nghệ với mục tiêu giải quyết các nhu cầu thực tiễn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Điều 120. Câu lạc bộ đổi mới sáng tạo

Câu lạc bộ đổi mới sáng tạo là một loại hình của tổ chức hỗ trợ đổi mới sáng tạo được hình thành nhằm tạo môi trường thúc đẩy sự sáng tạo, trao đổi, chia sẻ các kiến thức về khoa học và công nghệ trong nội bộ tổ chức hoặc giữa các tổ chức, góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Điều 121. Phổ biến, chia sẻ tri thức về đổi mới sáng tạo

Việc phổ biến, chia sẻ tri thức được thực hiện thông qua các hình thức sau đây:

1. Câu lạc bộ đổi mới sáng tạo;
2. Hội nghị, hội thảo, tập huấn hướng dẫn chuyên môn về đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo; tư vấn, hướng dẫn về các cơ chế, chính sách, chương trình hỗ trợ khuyến khích, ưu đãi hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo
3. Đổi mới sáng tạo mở.

Điều 122. Đối tượng, thành phần của hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo

1. Các đối tượng, thành phần của hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo và vai trò, mối liên kết của các đối tượng trong hệ sinh thái được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định.

2. Khuyến khích các nguồn lực ngoài công lập tham gia, đóng góp vào sự phát triển của hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo theo quy định.

Điều 123. Tổ chức hỗ trợ, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo

1. Hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật, nâng cao năng lực bộ máy và con người và kinh phí triển khai nội dung hoạt động cho các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

2. Các trung tâm bảo lãnh tổ chức thực hiện thử nghiệm, thí điểm triển khai các giải pháp, dịch vụ, sản phẩm mới; khai thác hạ tầng kỹ thuật, phòng thí nghiệm, trang thiết bị, không gian thử nghiệm sẵn có; sử dụng nguồn tài chính hợp pháp để thí điểm đầu tư, cùng đầu tư vốn mỗi cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tiềm năng, hoặc góp vốn vào các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.

3. Các tổ chức hỗ trợ, thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định. .

Điều 124. Hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo công nghệ

Việc hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp sáng tạo được thực hiện thông qua các hoạt động sau:

1. Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo công nghệ: hỗ trợ một phần kinh phí cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo công nghệ trả tiền công lao động trực tiếp và sử dụng các dịch vụ: đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp; marketing, quảng bá sản phẩm, dịch vụ; khai thác thông tin công nghệ, sáng chế; thanh toán, tài chính; đánh giá, định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ; tư vấn pháp lý, sở hữu trí tuệ, đầu tư, thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ.

2. Hỗ trợ một phần kinh phí cung cấp không gian số, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến; sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ.

3. Hỗ trợ một phần kinh phí tham gia các khóa huấn luyện tập trung ngắn hạn tại một số tổ chức thúc đẩy kinh doanh uy tín ở nước ngoài.

4. Kết nối, giới thiệu đối tác, hỗ trợ thủ tục thông qua các đại diện khoa học và công nghệ, đại diện thương mại Việt Nam ở nước ngoài để tiếp cận thị trường nước ngoài.

5. Nội dung hỗ trợ đối với hoạt động của chuyên gia khởi nghiệp sáng tạo công nghệ: đào tạo, nâng cao năng lực cho khởi nghiệp sáng tạo công nghệ; tư vấn xây dựng chính sách, pháp luật hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo công nghệ. Tư vấn hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo công nghệ, bao gồm tư vấn về quản trị kinh doanh, truyền thông, phát triển mạng lưới, kết nối quan hệ quốc tế cho khởi nghiệp sáng tạo công nghệ.

6. Tăng cường công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng cần thiết cho khởi nghiệp sáng tạo công nghệ;

7. Tổ chức ngày hội khởi nghiệp sáng tạo công nghệ trong phạm vi địa bàn, lĩnh vực quản lý; hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư, huấn luyện viên, cố vấn, chuyên gia khởi nghiệp sáng tạo công nghệ tham gia sự kiện khởi nghiệp sáng tạo công nghệ trong nước, quốc tế; tổ chức khảo sát, học tập kinh nghiệm xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo công nghệ ở phạm vi quốc gia, quốc tế;

8. Xây dựng cổng thông tin khởi nghiệp sáng tạo công nghệ quốc gia.

Điều 125. Trách nhiệm quản lý nhà nước về các chỉ số đổi mới sáng tạo quốc gia, chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm triển khai các giải pháp để nâng cao các chỉ số thành phần của chỉ số đổi mới sáng tạo quốc gia (GII).

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm triển khai các giải pháp để nâng cao các chỉ số thành phần của chỉ số đổi mới sáng tạo cấp tỉnh (PII).

Chương XI

**PHỔ BIẾN, LAN TỎA TRI THỨC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

Điều 126. Quy định chung về phổ biến tri thức

1. Nhà nước bố trí nguồn lực cho các hoạt động phổ biến, lan tỏa tri thức, bao gồm: phổ biến các sáng kiến, chương trình truyền bá tri thức, kể cả tri thức hàn lâm và khoa học thường thức thông qua việc thực hiện các hoạt động truyền thông khoa học và công nghệ, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phổ biến tri thức nhằm trưng bày, công khai các thành tựu, kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ; tổ chức tôn vinh cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động phổ biến, lan tỏa tri thức.

2. Các hoạt động phổ biến tri thức sử dụng ngân sách nhà nước được lập thành các đề án, dự án đầu tư công hoặc các nhiệm vụ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ.

Điều 127. Truyền thông khoa học và công nghệ

1. Hoạt động truyền thông khoa học và công nghệ bao gồm: công bố, cung cấp thông tin về các hoạt động, kết quả hoạt động khoa học và công nghệ thể hiện bằng chữ viết, hình ảnh, âm thanh và phát hành, truyền dẫn tới đông đảo công chúng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng truyền thông khoa học và công nghệ xây dựng đề án, kế hoạch truyền thông sử dụng ngân sách nhà nước trình cơ quan chủ quản quyết định.

3. Nhà nước có cơ chế hỗ trợ hoạt động nhằm truyền thông khoa học và công nghệ cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 128. Đào tạo, phổ biến tri thức khoa học và công nghệ

Nhà nước ban hành xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo, phổ biến khoa học thường thức cho nhân dân.

Điều 129. Khuyến khích hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và đổi mới sáng tạo

1. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ các cấp có biện pháp khuyến khích, thúc đẩy phong trào sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và đổi mới sáng tạo.

2. Hằng năm, Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp tổ chức hội thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo; dành ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ để hỗ trợ các hoạt động này.

3. Doanh nghiệp dành kinh phí tổ chức thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đổi mới sáng tạo thì kinh phí chi cho hoạt động này được tính là đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

4. Nhà nước tài trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân tổ chức, tài trợ cho hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đổi mới sáng tạo và tổ chức hội thi sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, đổi mới sáng tạo.

Điều 130. Tạp chí khoa học và công nghệ

1. Tạp chí khoa học và công nghệ là ấn phẩm báo chí xuất bản định kỳ, có phản biện kín 2 chiều để công bố các kết quả nghiên cứu, tổng quan về khoa học và công nghệ, phục vụ hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Trách nhiệm phát triển, duy trì tạp chí khoa học và công nghệ

Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển và quản lý hệ thống tạp chí khoa học và công nghệ trong nước đạt chuẩn quốc gia, khu vực và thế giới. Các Bộ chủ quản, cơ quan chủ quản tạp chí đảm bảo kinh phí chi thường xuyên hàng năm cho hoạt động của các tạp chí khoa học và công nghệ.

Nhà nước ưu tiên đầu tư thỏa đáng hệ thống tạp chí trong nước trên cơ sở cân đối giữa các lĩnh vực khoa học và công nghệ, các đối tượng phục vụ; khuyến khích áp dụng công nghệ, chuyên đổi số, và liên kết với các nhà xuất bản uy tín trên thế giới.

3. Cơ chế ưu đãi, hỗ trợ tạp chí khoa học và công nghệ công lập, ngoài công lập

Xây dựng cơ chế khuyến khích hợp tác xuất bản giữa các tạp chí khoa học và công nghệ trong nước với các cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ uy tín nước ngoài. Xây dựng cơ chế thu hút và khuyến khích các nhà khoa học uy tín trong và ngoài nước đăng tải các bài báo có chất lượng tốt trên các tạp chí khoa học và công nghệ trong nước.

Thiết lập cơ chế quản lý tài chính phù hợp để đảm bảo tôn trọng tuyệt đối khách quan học thuật của các tạp chí khoa học và công nghệ. Các tạp chí khoa học và công nghệ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các đề tài sử dụng ngân sách nhà nước bắt buộc phải có công bố trên các tạp chí khoa học và công nghệ trong nước.

Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và quản lý cho lãnh đạo, biên tập viên của các tạp chí khoa học và công nghệ, đảm bảo đáp ứng chuẩn nghề nghiệp và tiêu chuẩn quốc tế.

Xây dựng các chương trình đào tạo, tập huấn kỹ năng, kinh nghiệm công bố khoa học cho sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh, và các nhà khoa học trẻ.

Điều 131. Các hoạt động tiếp cận, phổ biến tri thức

Các hoạt động hỗ trợ phổ biến tri thức được thực hiện theo các nhiệm vụ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ cho các tổ chức, cá nhân gồm có:

1. Tham quan kỹ thuật.
2. Xây dựng các chương trình tham quan kỹ thuật, đặc biệt là các bảo tàng khoa học, công viên công nghệ.

Điều 132. Khen thưởng, giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước tặng giải thưởng về khoa học, công nghệ cho các công trình khoa học và phát triển công nghệ có giá trị cao

2. Nhà nước có chính sách khen thưởng cho các nhà khoa học, doanh nghiệp, nhà sáng chế không chuyên có đóng góp cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định pháp luật về thi đua khen thưởng.

3. Các tổ chức, cá nhân đặt, tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do các tổ chức ngoài công lập, doanh nghiệp tổ chức.

Điều 133. Giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ

1. Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về khoa học và công nghệ để tặng cho cá nhân là tác giả hoặc đồng tác giả của một hoặc nhiều công trình khoa học và công nghệ xuất sắc và được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

2. Chính phủ quy định chi tiết việc đặt và tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân về khoa học và công nghệ.

Điều 134. Giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, ngành, địa phương

1. Giải thưởng của bộ, ngành, địa phương về khoa học và công nghệ để tặng cho cá nhân là tác giả hoặc đồng tác giả của một hoặc nhiều công trình khoa học và công nghệ xuất sắc trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương, được xét tặng không dưới 3 năm một lần nếu tiền thưởng lấy từ nguồn ngân sách nhà nước, công bố và trao giải thưởng vào dịp kỷ niệm Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam (ngày 18 tháng 5).

2. Bộ, ngành, địa phương căn cứ căn cứ điều kiện cụ thể để quyết định việc tổ chức giải thưởng về khoa học và công nghệ và quy định chi tiết trình tự, thủ tục xét tặng giải thưởng trong phạm vi quản lý.

Điều 135. Giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân

Giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do tổ chức, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài đặt và tặng nhằm khuyến khích phát triển khoa học và công nghệ tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Chương XII
HỢP TÁC VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 136. Nguyên tắc hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tích cực, chủ động hội nhập quốc tế trên cơ sở bảo đảm độc lập, chủ quyền an ninh quốc gia, bình đẳng và cùng có lợi; tham gia, đóng góp vào giải quyết các vấn đề chung về khoa học và công nghệ của khu vực và thế giới.

2. Đa dạng hóa, đa phương hóa hợp tác, đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Bảo đảm ngân sách, cơ chế tài chính phù hợp và linh hoạt để tham gia các hoạt động hội nhập quốc tế.

3. Phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo chuẩn mực quốc tế và gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

4. Tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của các nước tiên tiến về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tranh thủ tối đa các điều kiện và nguồn lực quốc tế để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao.

Điều 137. Hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Liên kết, tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo với nước ngoài, bao gồm:

a) Tham gia xây dựng, định hình các cơ chế hợp tác khoa học và công nghệ khu vực và quốc tế

b) Tham gia các tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội khoa học và công nghệ và các tổ chức khu vực và quốc tế khác có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Tham gia hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, hội nghị, hội thảo khoa học và công nghệ của tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế ở trong nước và nước ngoài;

d) Thành lập tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức thúc đẩy đổi mới sáng tạo có vốn nước ngoài ở Việt Nam, tổ chức hợp tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo mô hình tiên tiến của nước ngoài ở Việt Nam và thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức thúc đẩy đổi mới sáng tạo của Việt Nam ở nước ngoài.

2. Xây dựng và thực hiện chương trình, dự án chung về nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ thỏa thuận song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực và quốc tế.

3. Thu hút, thuê chuyên gia, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài tham gia vào chương trình, dự án nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chương trình đào tạo nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khác ở Việt Nam.

4. Tổ chức triển lãm, diễn đàn khoa học và công nghệ, chợ công nghệ, trung tâm, sàn giao dịch công nghệ, giới thiệu, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đặc biệt công nghệ tiên tiến, công nghệ cao của các nước và Việt Nam.

5. Tìm kiếm, chuyển giao công nghệ tiên tiến của nước ngoài vào Việt Nam.

6. Phát triển mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 138. Biện pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Hoàn thiện cơ sở pháp lý cho hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Đẩy mạnh việc tham gia, ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về hợp tác khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ cho đội ngũ nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Xây dựng và hỗ trợ phát triển một số tổ chức, nhóm nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt tiêu chuẩn khu vực, quốc tế.

5. Tăng cường kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm đạt tiêu chuẩn khu vực, quốc tế. Kết nối mạng thông tin tiên tiến, hiện đại của khu vực và quốc tế về nghiên cứu và đào tạo.

6. Hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

7. Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút người Việt Nam ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam; chính sách hỗ trợ cá nhân người Việt Nam tham gia làm việc tại các tổ chức quốc tế có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

8. Tìm kiếm, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài trợ, viện trợ và vốn vay từ nước ngoài đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chương XIII

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 139. Trách nhiệm của Chính phủ

1. Thống nhất quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phạm vi cả nước và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách cụ thể để bảo đảm phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là quốc sách hàng đầu.

2. Chỉ đạo ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

3. Phân công, phân cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Chỉ đạo hoạt động hội nhập quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; kiểm tra việc thực hiện pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Hàng năm, Chính phủ báo cáo Quốc hội về việc thực hiện chính sách, biện pháp để phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; việc sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 140. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phạm vi cả nước, có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

2. Xây dựng và phê duyệt phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm và hằng năm.

3. Thống nhất quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo các cấp; hướng dẫn xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước các cấp, trực tiếp quản lý và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia; xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ trong chương trình, đề án khoa học và công nghệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Quản lý, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; xây dựng đề xuất cơ cấu, tỉ lệ chi ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm căn cứ cho việc giao dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

5. Thẩm định việc thành lập tổ chức khoa học và công nghệ theo phân cấp của Chính phủ; cho phép thành lập tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài; đăng ký hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo thẩm quyền.

6. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; hệ thống thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và tiêu chí thống kê thống nhất trong cả nước; đẩy mạnh việc khai thác và sử dụng sáng chế; phát triển thị trường khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

7. Tổ chức quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

8. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

9. Hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

10. Thanh tra, kiểm tra hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoa học và công nghệ; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về khoa học và công nghệ theo thẩm quyền; căn cứ kết quả kiểm tra và hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ của các cơ quan và tổ chức để đề xuất điều chỉnh việc phân bổ kinh phí cho giai đoạn tiếp theo.

11. Thực hiện nhiệm vụ khác được Chính phủ ủy quyền hoặc phân công.

Điều 141. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm sau đây:

a) Lập và trình Chính phủ dự toán chi đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo đề xuất của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc xét duyệt dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đôn đốc, kiểm tra các ngành, các cấp nhằm bảo đảm sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm sau đây:

a) Lập và trình Chính phủ dự toán chi sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo đề xuất của Bộ Khoa học và Công nghệ về cơ cấu, tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ;

b) Cân đối và bố trí kinh phí đầy đủ, kịp thời theo dự toán kinh phí đã được phê duyệt;

c) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ đôn đốc, kiểm tra các ngành, các cấp nhằm bảo đảm sử dụng kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đúng mục đích và có hiệu quả.

3. Bộ Nội vụ có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng chính sách sử dụng, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, cơ quan có liên quan giao biên chế cho tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức thúc đẩy đổi mới sáng tạo công lập.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và chịu trách nhiệm về hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách; xác định, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách; có tổ chức chuyên trách quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch, biện pháp thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đổi mới

công nghệ; xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Báo cáo kịp thời, đầy đủ thông tin và số liệu thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đúng mục đích và có hiệu quả, phù hợp với đặc thù và tiến độ kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

đ) Hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý của bộ, ngành.

Điều 142. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phạm vi địa phương theo phân cấp của Chính phủ có trách nhiệm sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Bảo đảm sử dụng ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và nguồn lực khác của xã hội chủ yếu cho ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở địa phương.

3. Tiếp nhận, tổ chức ứng dụng, đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do mình đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng sau khi được đánh giá, nghiệm thu và định kỳ hằng năm gửi báo cáo kết quả ứng dụng về Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Quản lý, sử dụng kinh phí đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, kinh phí sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đúng mục đích và có hiệu quả; bảo đảm cấp kinh phí đầy đủ, kịp thời, phù hợp với đặc thù và tiến độ kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương và của cả nước.

5. Xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin, thống kê về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; báo cáo đầy đủ, trung thực số liệu thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có thẩm quyền.

6. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn thực hiện pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

7. Thanh tra, kiểm tra hoặc phối hợp thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo thẩm quyền.

8. Hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của địa phương.

9. Bổ sung trách nhiệm quản lý của địa phương trong hoạt động quản lý công nghệ.

CHƯƠNG XIV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 143. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 của Luật Chuyển giao công nghệ như sau:

“1. Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia do Chính phủ thành lập nhằm mục đích tài trợ, cấp kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; cho vay ưu đãi với lãi suất thấp hoặc không lấy lãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh để vay vốn; đầu tư để thực hiện hoạt động ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Tôn vinh, trao giải, truyền thông cho doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo; hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế.

3. Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia được hình thành từ nguồn vốn được cấp ban đầu và bổ sung hàng năm từ nguồn đầu tư công; cấp kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ để tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hằng năm; nguồn vốn kết dư từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp; kết quả hoạt động của quỹ; khoản đóng góp tự nguyện, hiến, tặng của tổ chức, cá nhân và nguồn hợp pháp khác.

4. Chính phủ quy định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.”

Điều 144. Sửa đổi, bổ sung Điều 105 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công như sau:

“Điều 105. Quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

1. Tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước bao gồm:

a) Tài sản được trang bị để triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Việc trang bị tài sản để triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải phù hợp với nhiệm vụ được giao, dự toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt. Tài sản phải được sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm và được theo dõi, xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Nhà nước giao không bồi hoàn phần tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc về Nhà nước cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong trường hợp:

a) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách nhà nước không quá 50% tổng số kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tính đến thời điểm xử lý tài sản;

b) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia theo quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ có quy định về việc nhà nước chuyển giao không bồi hoàn tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ.

4. Việc xử lý tài sản được trang bị để triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện như sau:

a) Giao cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là tổ chức thuộc hoặc trực thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp 100% vốn nhà nước để quản lý, sử dụng;

b) Bán cho tổ chức chủ trì không thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không nhận hoặc không mua theo quy định tại điểm a, b khoản này thì tài sản trang bị được xử lý theo một trong các hình thức: điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy. Việc điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy được thực hiện theo quy định tại các điều 42, 43, 45 và 46 của Luật này;

d) Đối với tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là vật tiêu hao theo quy định tại khoản 1 Điều 112 Bộ Luật Dân sự mà không sử dụng hết trong quá trình thực hiện nhiệm vụ thì tổ chức chủ trì được quản lý, sử dụng;

đ) Đối với tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ là vật tiêu hao trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đã được sử dụng hoặc là yếu tố đầu vào để cấu thành hoặc là bộ phận để lắp ráp, hợp thành tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thì không phải xử lý tài sản trang bị theo quy định tại khoản này;

e) Đối với tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được mua sắm từ nguồn kinh phí của tổ chức chủ trì hoặc tổ chức tham gia thực hiện nhiệm vụ, không phải từ ngân sách nhà nước thì tài sản đó thuộc về tổ chức chủ trì hoặc tổ chức tham gia thực hiện nhiệm vụ, không phải xử lý tài sản trang bị theo quy định tại khoản này;

5. Việc xử lý tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện như sau:

a) Đối với kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ được giao kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 là sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp, giống cây trồng đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ thì thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

Đối với kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ là sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp, giống cây trồng đang trong quá trình đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ mà chưa có quyết định cấp văn bằng bảo hộ của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ thì được giao cho tổ chức chủ trì để quản lý, sử dụng;

Đối với kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ là sáng chế, thiết kế bố trí, kiểu dáng công nghiệp, giống cây trồng bị từ chối cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

b) Đối với kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ phải được đăng kí và lưu giữ tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ và không được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ thì thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ; không thực hiện theo quy định của Luật này.

6. Việc xử lý tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Đối với kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ là vật mẫu, sản phẩm mẫu thì giao tự động và không bồi hoàn cho tổ chức chủ trì để quản lý, sử dụng. Đối với kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ là công trình hoặc tài sản gắn liền với đất thì giao tự động và không bồi hoàn cho tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất để quản lý, sử dụng. Trường hợp kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ là công trình hoặc tài sản gắn liền với đất công thì Ủy ban

nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao kết quả cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý để khai thác, sử dụng;

b) Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo đề xuất của các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập thì đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 41 Luật Khoa học và Công nghệ giao kết quả cho Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập đề xuất nhiệm vụ để tổ chức ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

c) Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ được thực hiện theo đề xuất của các tổ chức không thuộc quy định tại điểm b khoản này thì đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 41 Luật Khoa học và Công nghệ giao cho tổ chức đề xuất thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tiếp nhận, sử dụng để tổ chức ứng dụng kết quả. Tổ chức tiếp nhận kết quả của nhiệm vụ có trách nhiệm nộp thuế đối với phần thu nhập từ việc thương mại hoá kết quả nghiên cứu theo quy định và bồi hoàn cho nhà nước 50% tổng kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Chi phí bồi hoàn có thể trả dần theo định kỳ hằng năm lấy từ phần lợi nhuận thu được từ việc thương mại hóa kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Trường hợp tổ chức tiếp nhận kết quả đã bồi hoàn đủ 50% tổng kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định thì được giao quyền sở hữu kết quả.

d) Trường hợp tổ chức đề xuất nhiệm vụ quy định tại điểm c khoản này không nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thì đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 41 Luật Khoa học và Công nghệ giao cho tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; đơn vị sự nghiệp công lập; doanh nghiệp 100% vốn nhà nước để quản lý, sử dụng theo quy định.

đ) Trường hợp tổ chức chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ không phải là tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; đơn vị sự nghiệp công lập; doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thì đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 41 Luật Khoa học và Công nghệ giao quyền sử dụng cho tổ chức chủ trì. Tổ chức chủ trì tiếp nhận kết quả

nhệm vụ khoa học và công nghệ có trách nhiệm nộp thuế đối với phần thu nhập từ việc thương mại hoá kết quả nghiên cứu theo quy định và bồi hoàn cho nhà nước 50% tổng kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ lấy từ phần lợi nhuận thu được từ việc thương mại hóa kết quả của nhiệm vụ. Chi phí bồi hoàn có thể trả dần theo định kỳ hàng năm lấy từ phần lợi nhuận thu được từ việc thương mại hóa kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Trường hợp tổ chức tiếp nhận kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã bồi hoàn đủ 50% tổng kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ theo quy định thì được giao quyền sở hữu kết quả.

e) Trường hợp không thực hiện được việc giao có bồi hoàn theo quy định tại điểm đ khoản này, đại diện chủ sở hữu nhà nước công bố công khai kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”

Điều 145. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với những nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giao chủ trì thực hiện trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì tiếp tục thực hiện theo các quy định của Luật Khoa học và công nghệ năm 2013 và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt.

2. Các đơn đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ nộp cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 mà chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ thì thực hiện theo quy định tại Luật này.

Đối với tổ chức đã thành lập và đăng ký hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thì trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Luật này có hiệu lực có trách nhiệm rà soát các quy định tại Luật này, nếu chưa đáp ứng thì phải tự hoàn thiện theo các điều kiện quy định tại Luật này.

3. Đối với tổ chức khoa học và công nghệ thành lập mới mà hồ sơ thành lập chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì phải hoàn thiện hồ sơ và tuân theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật này.

Điều 146. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 28/2018/QH14 ngày 15 tháng 6 năm

2018, Luật số 07/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm ...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI